

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về chế độ báo cáo thống kê; điều tra thống kê; công bố, phổ biến và sử dụng thông tin thống kê; kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê của Ngành Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Hoạt động thống kê thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được tiến hành trong các lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Kiểm soát thủ tục hành chính;
- đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- e) Hòa giải ở cơ sở;
- g) Hộ tịch;
- h) Quốc tịch;
- i) Chứng thực;
- k) Lý lịch tư pháp;
- l) Nuôi con nuôi;
- m) Trợ giúp pháp lý;

- n) Bồi thường nhà nước;
- o) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- p) Luật sư;
- q) Công chứng;
- r) Giám định tư pháp;
- s) Bán đấu giá tài sản;
- t) Trọng tài thương mại;
- u) Pháp chế;
- v) Tương trợ tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức thuộc và trực thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ).
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
3. Ủy ban nhân dân các cấp.
4. Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
5. Phòng Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.
6. Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng.
7. Các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp.
8. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm.
9. Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý.
10. Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).
11. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó, được thu thập để phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành và hoạch định chính sách của Bộ Tư pháp; phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu trên cơ sở Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm thực hiện của Bộ Tư pháp và góp phần phục vụ các nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.
2. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp được thu thập bằng các hình thức sau:
 - a) Báo cáo thống kê;
 - b) Điều tra thống kê;
 - c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
3. Báo cáo thống kê gồm: báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp. Mỗi loại báo cáo bao gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất.
4. Điều tra thống kê, gồm điều tra theo kế hoạch và điều tra đột xuất.

Chương 2.

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

MỤC I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 4. Về thể thức báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp thực hiện chủ yếu dưới dạng biểu mẫu báo cáo thống kê, gồm các thông tin cụ thể về tên biểu báo cáo thống kê; tên cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo (sau đây gọi là đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo); kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của thủ trưởng cơ quan, tổ chức báo cáo, đóng dấu theo quy định và các nội dung khác có liên quan.

2. Trường hợp cần làm rõ hơn các thông tin có liên quan đến số liệu nêu trong các báo cáo thống kê và các thông tin khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, đơn vị báo cáo có thể bổ sung thêm phần thuyết minh (chú thích) theo một hoặc kết hợp các hình thức sau:

- a) Ghi trực tiếp tại vị trí cuối cùng bên ngoài khung biểu mẫu báo cáo thống kê, phía trên của phần chữ ký nêu tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp nội dung chú thích không nhiều);
- b) Thể hiện dưới hình thức Công văn (theo mẫu chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

Điều 5. Hình thức báo cáo

Báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

- 1. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo; được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.
- 2. Báo cáo bằng văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật.
- 3. Ngoài các hình thức báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, các hình thức báo cáo khác chỉ có giá trị tham khảo đối với đơn vị nhận báo cáo.

Điều 6. Báo cáo thống kê định kỳ

1. Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và 01 năm theo Hệ thống biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

- a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính;

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 4 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 5 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- b) Kỳ báo cáo thống kê 01 năm

Kỳ báo cáo thống kê 01 năm được thực hiện hai lần trong năm, bao gồm:

- Báo cáo năm lần một: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính;

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm;

- Báo cáo năm chính thức: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế).

2. Thời hạn báo cáo

- a) Thời hạn báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê theo nguyên tắc như sau:

- Đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 08 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 12 ngày đối với mỗi cấp báo cáo.

- Đối với báo cáo năm chính thức:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 20 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 30 ngày đối với mỗi cấp báo cáo

b) Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp của Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) là không quá 32 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, cụ thể:

Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 02 tháng 6 hàng năm;

Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 02 tháng 12 hàng năm;

Riêng với báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 15 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

c) Đối với lĩnh vực kiểm soát thủ tục hành chính, thời hạn nhận báo cáo của Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) là không quá 44 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo, cụ thể:

Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 14 tháng 6 hàng năm;

Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 14 tháng 12 hàng năm; Báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 25 tháng 3 hàng năm.

d) Trường hợp thời hạn báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

3. Ước tính số liệu thống kê

a) Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một;

b) Phương pháp ước tính số liệu thống kê được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phạm vi nội dung báo cáo

a) Hàng năm, trên cơ sở quy định về chế độ báo cáo thống kê định kỳ và hệ thống biểu mẫu kèm theo Thông tư này, căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành, Bộ Tư pháp sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể về phạm vi nội dung báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng, báo cáo năm đột một để phục vụ hoạt động sơ kết, tổng kết công tác Tư pháp;

b) Phạm vi báo cáo năm chính thức được thực hiện đầy đủ theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo thống kê đột xuất

1. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ Tư pháp thu thập, tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ được quy định tại Thông tư này.

2. Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo Bộ Tư pháp.

Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo thống kê đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được quy định tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo

1. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo;

Thủ trưởng của đơn vị báo cáo có trách nhiệm phân công người kiểm tra biểu mẫu thống kê để thực hiện việc tự kiểm tra về thể thức và nội dung báo cáo thống kê trước khi ký báo cáo gửi cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật thống kê và quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp;

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê;

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình;

d) Nộp báo cáo thống kê tổng hợp đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong báo cáo thống kê bằng văn bản còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý.

2. Việc chỉnh lý, bổ sung báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 của Thông tư này, trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị nơi lập báo cáo thống kê.

3. Trường hợp đơn vị báo cáo không tiến hành hoặc không kịp điều chỉnh, bổ sung thông tin thống kê theo yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo thì phần thông tin đó trên báo cáo thống kê tổng hợp chung được để trống và phải được ghi chú rõ trong báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

Điều 10. Kiểm tra việc thực hiện công tác thống kê

1. Phạm vi nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê;

b) Kiểm tra việc thực hiện các chế độ báo cáo thống kê;

c) Kiểm tra các nội dung khác liên quan đến quản lý công tác thống kê thuộc phạm vi được giao.

2. Hình thức kiểm tra:

a) Kiểm tra định kỳ;

b) Kiểm tra đột xuất.

3. Việc kiểm tra định kỳ công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dưới hình thức một kế hoạch độc lập hoặc được lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra công tác tư pháp của cơ quan, tổ chức và kế hoạch này phải được thông báo trước cho cơ quan, tổ chức được kiểm tra ít nhất 15 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

4. Kiểm tra đột xuất công tác thống kê được thực hiện trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan, tổ chức đó.

MỤC II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Điều 11. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành thu thập thông tin thống kê từ chứng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu để thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh.

3. Các tổ chức hành nghề công chứng, luật sư; các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;

4. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm.

5. Trung tâm trợ giúp pháp lý; Văn phòng luật sư, Công ty luật và Trung tâm tư vấn pháp luật đã đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

6. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

8. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp).

3. Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

4. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tổng hợp thông tin thống kê cơ sở để báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở

Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư này.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp được liệt kê tại phần A, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

MỤC III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 15. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, kết quả của các cuộc điều tra thống kê và nguồn thông tin của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật và Thông tư này nhằm thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2. Sở Tư pháp.
3. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp).
2. Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính).
3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
4. Các cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tổng hợp thông tin thống kê để báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp

Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp của Ngành Tư pháp để thu thập thông tin thống kê trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này, trừ lĩnh vực lý lịch tư pháp.

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp (bao gồm cả báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp) được liệt kê tại phần B Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp là đầu mối trong việc tiếp nhận báo cáo thống kê gửi về Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư này, có trách nhiệm:
 - a) Đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê về Bộ Tư pháp theo thời hạn báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này;
 - b) Phân loại đầy đủ và kịp thời chuyển báo cáo thống kê đến các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp;
 - c) Đôn đốc, kiểm tra kết quả xử lý báo cáo thống kê do các đơn vị thuộc Bộ gửi đến;
 - d) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 6 của Thông tư này; phân tích, tổng hợp các thông tin thống kê chủ yếu để phục vụ kịp thời cho hoạt động sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của Ngành;
 - đ) Tổ chức xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp của Bộ Tư pháp và gửi đến Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.
2. Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm:
 - a) Tổng hợp, phân tích báo cáo thống kê để phục vụ hoạt động quản lý thường xuyên của Ngành theo phạm vi lĩnh vực quy định và gửi kết quả xử lý, tổng hợp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác và kịp thời đến Vụ Kế hoạch - Tài chính;
 - b) Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ trong việc tổng hợp thông tin thống kê phục vụ cho hoạt động chỉ đạo, điều hành, sơ kết, tổng kết công tác tư pháp, xây dựng các báo cáo thống kê chung của Bộ.

Chương 3.

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 20. Phạm vi điều tra thống kê và thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

1. Điều tra thống kê của Ngành Tư pháp được thực hiện để thu thập thông tin thống kê trong các trường hợp sau:

- a) Bộ Tư pháp được phân công tiến hành các cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- b) Điều tra thống kê để thu thập thông tin về các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, Ngành Tư pháp nhưng chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- c) Điều tra thống kê để bổ sung thông tin từ các tổ chức có thực hiện chế độ báo cáo thống kê;
- d) Điều tra thống kê để thu thập các thông tin thống kê khi có nhu cầu đột xuất.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Điều tra thống kê theo kế hoạch

1. Điều tra thống kê theo kế hoạch là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra đã được lập kế hoạch từ trước, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên cơ sở yêu cầu công tác hàng năm, các đơn vị thuộc Bộ đề xuất kế hoạch điều tra thống kê trong năm và hàng năm gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, lập kế hoạch điều tra thống kê chung của Bộ, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

3. Kế hoạch điều tra thống kê của các đơn vị được lập gồm các nội dung cơ bản sau: Tên các cuộc điều tra, nội dung điều tra, phương pháp điều tra, thời kỳ, thời điểm tiến hành điều tra, cơ quan tiến hành điều tra (cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp) và dự toán kinh phí đảm bảo thực hiện.

Hàng năm, Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng kế hoạch điều tra thống kê.

Điều 22. Điều tra thống kê đột xuất

1. Điều tra thống kê đột xuất là hoạt động thu thập thông tin thống kê bằng hình thức điều tra không nằm trong kế hoạch điều tra thống kê hàng năm của Bộ Tư pháp.

2. Theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc căn cứ vào nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc tiến hành điều tra thống kê đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện điều tra thống kê.

3. Đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê đột xuất xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê theo quy định tại khoản 3 Điều 21 và Điều 23 của Thông tư này, đồng thời triển khai điều tra thống kê sau khi kế hoạch và phương án điều tra thống kê được phê duyệt.

Điều 23. Lập phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê trong Ngành Tư pháp phải có phương án điều tra thống kê do Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

2. Phương án điều tra thống kê do các đơn vị thuộc Bộ chủ trì xây dựng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung của phương án điều tra thống kê quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Thống kê và gửi tới Vụ Kế hoạch - Tài chính lấy ý kiến góp ý về chuyên môn thống kê.

Trong thời gian 05 ngày sau khi nhận được văn bản góp ý của Vụ Kế hoạch - Tài chính, đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm hoàn thiện phương án điều tra thống kê và gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp, gửi Tổng cục Thống kê để có ý kiến thẩm định về chuyên môn trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt.

Điều 24. Tổ chức hoạt động điều tra thống kê

Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan tổ chức triển khai hoạt động điều tra thống kê sau khi phương án điều tra thống kê nêu tại Điều 23 của Thông tư này được phê duyệt; kết quả điều tra thống kê phải được gửi về Vụ Kế hoạch - Tài chính để theo dõi chung và tổng hợp vào sản phẩm thông tin thống kê của Ngành Tư pháp.

Việc tổ chức hoạt động điều tra thống kê, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra, người thực hiện điều tra thống kê và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê được thực hiện theo quy định của Luật thống kê và các văn bản khác quy định về thống kê.

Chương 4.

CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 25. Công bố thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với công tác Tư pháp theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Thông tin thống kê được công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không được sửa chữa, thay đổi.

2. Thông tin thống kê của Ngành Tư pháp được công bố thông qua các hình thức: Niên giám thống kê; hợp báo; các sản phẩm thống kê bằng văn bản điện tử đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và các văn bản chính thức khác của Bộ trên cơ sở phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ xây dựng, hoàn thiện các sản phẩm thống kê để trình Bộ trưởng công bố các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Phổ biến thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc phổ biến các thông tin thống kê đã được công bố theo quy định tại Điều 25 của Thông tư này trên cơ sở lịch phổ biến thông tin thống kê đã được phê duyệt.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê, trình Bộ trưởng ký ban hành trước khi tiến hành phổ biến thông tin thống kê.

Điều 27. Quản lý, sử dụng thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê của Ngành đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố theo quy định tại Điều 25 Thông tư này là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của Ngành đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị khác thuộc Bộ thực hiện hoạt động xây dựng, phân tích, lưu giữ, khai thác các thông tin thống kê chung của Ngành Tư pháp và những hoạt động khác được giao nhằm giúp Bộ trưởng thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

4. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin thống kê của Ngành, xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê điện tử của Bộ Tư pháp.

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc hướng dẫn nghiệp vụ, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện trách nhiệm nói trên.

2. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này và bố trí các điều kiện đảm bảo thực hiện Thông tư.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp và các hoạt động thống kê khác quy định tại Thông tư này, bảo đảm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan, đúng thời hạn quy định.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2014. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05/4/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư số 02/2011/TT-BTP ngày 13/01/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung thống kê trợ giúp pháp lý.

Các biểu mẫu số TP/HT-2010-TK.1 và số TP/HT-2010-TK.2 quy định tại Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch; một phần các biểu mẫu số 20/TP-TTTM và 21/TP-TTTM quy định tại Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại (chi tiết được liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Các biểu mẫu báo cáo có chứa các quy định về việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp mà không quy định trong Thông tư này thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan khác.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

PHỤ LỤC I

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận báo cáo	Loại biểu mẫu báo cáo thống kê
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Sổ văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố	Cơ sở

		dân cấp xã soạn thảo, ban hành			thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
2	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
3	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
4	01d/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành	6 tháng/1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
5	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật do các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành	6 tháng/1 năm	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
6	02a/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do phòng tư pháp cấp huyện thẩm định	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở
7	02b/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
8	02c/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định	6 tháng/1 năm	Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)....	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
9	02d/BTP/VĐC/TĐVB	Số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thẩm định	6 tháng/1 năm	Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện....)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
10	03a/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên	6 tháng/	UBND xã/phường/	UBND huyện/	Cơ sở

		địa bàn xã	1 năm	thị trấn	quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	
11	03b/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn huyện	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở - Tổng hợp
12	03c/BTP/KTrVBTKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
13	03 d/BTP/KTrVB/TKT	Số văn bản đã tự kiểm tra, xử lý tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
14	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Cơ sở
15	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
16	04c/BTP/KTrVB/KTTTQ	Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ	6 tháng/1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
17	04d/BTP/KTrVB/KQXL	Kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật tại Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND cấp tỉnh	6 tháng/1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
18	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở
19	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên	1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố	UBND tỉnh/thành phố trực	Cơ sở - Tổng hợp

		địa bàn huyện		thuộc tỉnh	thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	
20	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
21	05d/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ	1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
22	06a/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả đánh giá tác động quy định thủ tục hành chính	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
23	06b/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả tham gia ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
24	06c/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả thẩm định về thủ tục hành chính quy định trong các dự án/dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
25	07a/BTP/KSTT/KTTH	Số thủ tục hành chính (TTHC), văn bản quy phạm pháp luật có chứa TTHC được công bố, công khai	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
26	07b/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
27	08/BTP/KSTT/KTTH	Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	6 tháng/1 năm	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
28	09a/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	Cơ sở

					(Phòng Tư pháp)	
29	09b/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật tại địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
30	09c/BTP/PBGDPL	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	1 năm	Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
31	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
32	09e/BTP/PBGDPL	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	1 năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
33	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn xã	6 tháng/1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
34	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn huyện	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
35	10c/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)	Sở Tư pháp	Cơ sở
36	10d/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
37	10e/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện	6	Các bộ, cơ	Bộ Tư pháp	Cơ sở

		công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội	tháng/ 1 năm	quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể.... (Tổ chức pháp chế)	(Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
38	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở	1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
39	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
40	11c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
41	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
42	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/ 1 năm	Tổ hòa giải	UBND xã/phường/ thị trấn	Cơ sở
43	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
44	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở tại địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
45	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
46	13a/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử,	6 tháng/	UBND xã/phường/	UBND huyện/	Cơ sở

		kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	1 năm	thị trấn	quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	
47	13b/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
48	13c/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
49	13d/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại cơ quan đại diện	6 tháng/1 năm	Cơ quan đại diện tại...	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
50	13e/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại các cơ quan đại diện	6 tháng/1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
51	13g/BTP/HCTP/HT/KSKT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
52	14a/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã	1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
53	14b/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
54	14c/BTP/HCTP/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
55	15/BTP/HCTP/HT/KH	Kết quả ghi vào sổ việc kết hôn, ly hôn tại Sở Tư pháp	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

56	16a/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
57	16b/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	1 năm	Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Bộ Ngoại giao	Cơ sở
58	16c/BTP/HCTP/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
59	17a/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/ 1 năm	UBND xã/phường/ thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
60	17b/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/ 1 năm	UBND huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
61	17c/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
62	17d/BTP/HCTP/CT	Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	6 tháng/ 1 năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
63	18/BTP/PLQT/TTTP	Tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
64	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
65	20/BTP/LLTP	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
66	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

					chính)	
67	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
68	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Sở Tư pháp	Tổng hợp
69	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
70	22d/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Năm	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
71	23/BTP/CN-NN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở
72	24a/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
73	24b/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
74	24c/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
75	25a/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
76	25b/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
77	25c/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế	Tổng hợp

			1 năm		hoạch - Tài chính)	
78	26a/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố... Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý:...	Sở Tư pháp:...	Cơ sở
79	26b/BTP/TGPL	Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp:...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
80	27a/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/1 năm	UBND xã/phường/thị trấn	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	Cơ sở
81	27b/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	6 tháng/1 năm	UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở - Tổng hợp
82	27c/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/1 năm	Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Cơ sở
83	27d/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	6 tháng/1 năm	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
84	27e/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	6 tháng/1 năm	Bộ/Cơ quan ngang Bộ (tổ chức pháp chế)	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
85	28a/BTP/ĐKQGGBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo	6 tháng/1 năm	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài	Cơ sở

		đảm (GDBĐ), hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển)		của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp	chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	
86	28b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/1 năm	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh	Sở Tư pháp...	Cơ sở
87	28c/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp...	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Tổng hợp
88	28d/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển	6 tháng/1 năm	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Cơ sở
89	29/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông	6 tháng/1 năm	Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ thuộc Bộ Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đăng ký quốc gia GDBĐ)	Cơ sở
90	30a/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư	6 tháng/1 năm	Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật)	Sở Tư pháp; Đoàn luật sư	Cơ sở
91	30b/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
92	31a/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	6 tháng/1 năm	Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Sở Tư pháp	Cơ sở
93	31b/BTP/BTTP/LSNN	Tình hình tổ chức	6	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp	Tổng hợp

		và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương	tháng/ 1 năm		(Vụ Kế hoạch - Tài chính)	
94	32a/BTP/BTTP/CC	Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Phòng công chứng/Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp	Cơ sở
95	32b/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng/ 1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng hợp
96	33a/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương	1 năm	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp	Sở Tư pháp; Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Cơ sở
97	33b/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại văn phòng giám định tư pháp ở địa phương	1 năm	Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương	Sở Tư pháp; Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Cơ sở
98	33c/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	1 năm	Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp	Sở Tư pháp	Cơ sở - Tổng hợp
99	33d/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
100	33e/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương	1 năm	Tổ chức giám định tư pháp công lập ở trung ương theo quy định tại Điều 12	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); Bộ, cơ quan ngang Bộ	Cơ sở

				Luật giám định tư pháp	chủ quản của tổ chức giám định tư pháp	
101	33g/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	1 năm	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở - Tổng hợp
102	34a/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BĐGTS) của Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	6 tháng/1 năm	Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	Sở Tư pháp	Cơ sở
103	34b/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BĐGTS) của hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	6 tháng/1 năm	Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	Sở Tư pháp	Cơ sở
104	34c/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	6 tháng/1 năm	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/ Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	Cơ sở
105	34d/BTP/BTTP/ĐGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
106	35a/BTP/BTTP-TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài	1 năm	Trung tâm trọng tài/ Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam...	Sở Tư pháp	Cơ sở
107	35b/BTP/BTTP-TTTM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp

108	36a/BTP/ĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế	1 năm	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)	Cơ sở
109	36b/BTP/ĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1 năm	Sở Tư pháp	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Tổng hợp
110	36c/BTP/ĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	1 năm	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)	Cơ sở

Ghi chú:

Phụ lục I gồm 66 biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở; 44 biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp.

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng Chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Loại biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp và biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CAO THỐNG KÊ BỊ THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

1. Thay thế toàn bộ các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BTP ngày 05/4/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư số 02/2011/TT-BTP ngày 13/01/2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung thống kê trợ giúp pháp lý.

2. Các biểu mẫu bị thay thế khác gồm:

STT	Biểu mẫu (BM) thống kê ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của ngành Tư pháp		BM báo cáo thống kê bị thay thế		
	Tên	Ký hiệu	Tên BM	Ký hiệu BM	Tên văn bản
1. Lĩnh vực Hộ tịch					
	- Kết quả đăng	14a/BTP/HCTP/HT/HTK-	Tổng hợp số	TP/HT-2010-TK. 1	Thông tư số

ký các việc hộ tịch khác tại UBND cấp xã - Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện - Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	14b/BTP/HCTP/HT/HTK 1 4c/BTP/HCTP/HT/HTK	liệu đăng ký hộ tịch UBND cấp huyện và UBND cấp xã - Thống kê số liệu đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp	TP/HT-2010-TK.2	08.a/2010/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch
2. Lĩnh vực trọng tài thương mại				
- Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài - Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	35a/BTP/BTTP-TTTM 35b/BTP/BTTP-TTTM	- Báo cáo hàng năm của trung tâm trọng tài về tổ chức và hoạt động của trung tâm trọng tài thương mại - Báo cáo hàng năm của chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại	Điểm 1 và điểm 2.1, 2.2, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 của biểu mẫu số 20/TP-TTTM và 21/TP-TTTM	Thông tư số 12/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp về ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại

PHỤ LỤC III

MẪU CÔNG VĂN GỬI BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

Tên đơn vị báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v báo cáo thống kê năm...

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:.....(Nêu rõ tên đơn vị nhận báo cáo)

Thực hiện Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp, đơn vị..... thuyết minh về báo cáo thống kê theo kỳ báo cáo.... năm..... như sau:

1. Tình hình lập báo cáo thống kê

- Nêu rõ tổng số các báo cáo thống kê kèm theo Công văn này:....

- Liệt kê cụ thể số ký hiệu và tên biểu báo cáo thống kê gửi kèm Công văn
 - + Báo cáo theo Biểu mẫu số... về...; (Ví dụ: Báo cáo theo Biểu mẫu số 01c/BTP/VĐC/XDPL về số văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành)
 - + Báo cáo theo Biểu mẫu số... về...
- (Từng biểu báo cáo gửi kèm có đủ chữ ký của các đối tượng báo cáo theo mẫu ghi trên biểu và có đóng dấu theo đúng quy định).
2. Liệt kê rõ số ký hiệu tên báo cáo thống kê mà đơn vị có trách nhiệm phải báo cáo trong kỳ nhưng không gửi báo cáo. Cụ thể như sau:
 - Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi vì không có số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - Liệt kê rõ số ký hiệu, tên biểu của các báo cáo thống kê không gửi do đơn vị báo cáo không thể tổng hợp được số liệu trong kỳ báo cáo, nêu rõ nguyên nhân
 4. Những vấn đề cần thuyết minh để làm rõ hơn về nội dung số liệu thống kê trong một số biểu mẫu báo cáo (nếu có)
- Ví dụ: Nêu rõ lý do một số biểu báo cáo có số liệu thống kê trong kỳ tăng hoặc giảm đột biến; lý do một số báo cáo điền không đầy đủ nội dung tiêu thức thống kê theo yêu cầu trên biểu; các nội dung khác cần thuyết minh (nêu rõ số ký hiệu biểu, tên biểu có nội dung cần thuyết minh).
5. Những nội dung khác mà đơn vị báo cáo thấy cần thuyết minh thêm để phản ánh rõ hơn thực trạng quản lý nhà nước ở địa bàn trong một số lĩnh vực (nếu có).
 6. Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện biểu mẫu từ chính các quy định của biểu mẫu thống kê (nếu có); đề xuất kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung biểu mẫu thống kê (nếu có).

Thủ trưởng đơn vị báo cáo
(Ký, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG KỲ BÁO CÁO THỐNG KÊ 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM LẦN MỘT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp *bình quân số học giản đơn*, có kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

1.1. Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê trong hai tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê sáu tháng và báo cáo năm lần một được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu của thống kê thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

1.2. Công thức cụ thể

2.1. Với báo cáo thống kê 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/5 đến ngày 30/6 được xác định bằng trung bình cộng 4 tháng của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4 nhân với 2 (thể hiện 2 tháng tính từ ngày 01/5 đến ngày 30/6). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4}}{4 \text{ (tháng)}} \times 2 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 1: Tổng số số lượng đăng ký khai sinh tại tỉnh A từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/4 năm x là 10.000 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6 năm x là:

$$\frac{10000}{4} \times 2 = 5000 \text{ trường hợp}$$

2.2. Với báo cáo thống kê năm lần một, số liệu ước tính từ ngày 01/10 đến 31/12 được xác định bằng trung bình cộng 10 tháng của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 nhân với 2 (thể hiện 2 tháng tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12). Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thống kê thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/10}}{10 \text{ (tháng)}} \times 2 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 2: Tổng số phí công chứng thu được tại tỉnh B từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 năm y là 1.200.000 nghìn đồng. Vậy số phí công chứng ước tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 năm y là:

$$\frac{1200000}{10} \times 2 = 240.000 \text{ nghìn đồng.}$$

2. Kết hợp đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên không thể đơn thuần xác định bằng các công thức toán học mà còn phải dựa vào yếu tố thực tiễn đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính. Do đó, đơn vị báo cáo có thể vận dụng phương pháp bình quân số học giản đơn để tính toán số liệu thống kê ước tính để đảm bảo sát với thực tiễn.

Ví dụ 3: Số đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 là trong năm z là 13.712 đơn. Theo đó, trung bình một tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 là:

$$\frac{13712}{4} = 3428 \text{ (đơn)}$$

Nếu chỉ căn cứ theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại Mục 1, số đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ước tính trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê 6 tháng (từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6) là: $3.428 \times 2 = 6.856$ (đơn).

Như vậy số lượng đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C trong 6 tháng đầu năm (từ 01/1 đến 30/6) sẽ là:

$$13.712 + 6.856 = 20.568 \text{ (đơn)}$$

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế quản lý công tác đăng ký giao dịch bảo đảm trong những năm trước cho thấy số lượng đăng ký giao dịch bảo đảm trung bình trong mỗi tháng cuối của kỳ báo cáo thống kê 6 tháng (từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6), tại Sở Tư pháp tỉnh C thường tăng 1,5

lần so với trung bình của mỗi tháng đầu năm, vì vậy ước tính trung bình mỗi tháng cuối kỳ báo cáo thống kê 6 tháng số lượng đơn đăng ký sẽ là: $3.428 \times 1,5 = 5.142$ (đơn) và số liệu ước tính trong 02 tháng từ ngày 01/5 đến hết ngày 30/6 sẽ là:

$$5.142 \times 2 = 10.284 \text{ (đơn)}$$

Như vậy số lượng đơn thụ lý đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại tỉnh C trong 06 tháng đầu năm (từ 01/1 đến 30/6) sẽ ước tính được là:

$$13.712 + 10.284 = 23.996 \text{ (đơn)}$$

Ví dụ 4: Số liệu thống kê thực tế về số cặp đăng ký kết hôn trong nước tại tỉnh D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 trong năm là 7340 cặp, theo đó, trung bình mỗi tháng có: $\frac{7340}{10} = 734$ (cặp)

Theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại Mục 1, số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong 2 tháng từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 là: $734 \times 2 = 1.468$ (cặp). Vậy, số liệu thống kê ước tính trong kỳ báo cáo năm nếu đơn thuần áp dụng phương pháp bình quân số học giản đơn sẽ là:

$$7.340 + 1.468 = 8.808 \text{ (cặp)}$$

Tuy nhiên, căn cứ và thực tiễn quản lý công tác đăng ký hộ tịch của địa phương qua một vài năm trước cho thấy trong 02 tháng cuối năm, số lượng đăng ký kết hôn của mỗi tháng thường tăng khoảng gấp 2,5 lần số trung bình của mỗi tháng trong giai đoạn trước đó (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10). Như vậy, trong 02 tháng cuối năm, ước tính số lượng đăng ký kết hôn trung bình mỗi tháng là: $734 \times 2,5 = 1.835$ (cặp); tính ra số lượng đăng ký kết hôn ước tính trong 02 tháng cuối năm (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12) là: $1.835 \times 2 = 3.670$ (cặp).

Vì vậy, số cặp đăng ký kết hôn của tỉnh D ước tính trong báo cáo năm sẽ là: $7.340 + 3.670 = 11.010$ (cặp)

3. Lưu ý khác

Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Nếu là 3217,56 thì làm tròn lên là 3218. Nếu là 3217,35 thì làm tròn xuống là 3217.

Riêng đối với số liệu về tuổi kết hôn trung bình lần đầu, chỉ thực hiện làm tròn phần số thập phân.

Ví dụ: Nếu tuổi kết hôn trung bình lần đầu tại tỉnh E là 21,57 tuổi thì làm tròn lên là 21,6 tuổi. Nếu là 21,53 thì làm tròn là 21,5 tuổi.

Biểu số 01a/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
(HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
SOẠN THẢO, BAN HÀNH (6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc
tỉnh.....

(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành			
Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		
	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 5.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày.... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01A/BTP/VĐC/XDPL

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ SOẠN THẢO,
BAN HÀNH**

1. Nội dung

- *. Phản ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp xã
- *. Giải thích thuật ngữ:

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4).
- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã.

Biểu số 01b/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm
sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
(HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC
CẤP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SOẠN THẢO,
BAN HÀNH (6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc
tỉnh).....

(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo		VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành	
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL

		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn huyện								
I. Tại cấp huyện								
II. Tại cấp xã								
1. Tên xã....								
2. Tên xã....								
...								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....;

Cột 5.....;

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01B/BTP/VĐC/XDPL

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SOẠN THẢO, BAN HÀNH

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình chủ trì soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn huyện” = Dòng I “Tại cấp huyện” + Dòng II “Tại cấp xã”.

+ Dòng “Tại cấp huyện” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo và ban hành.

+ Dòng “Tại cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện soạn thảo, ban hành.

+ Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3+4).

- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 01a/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp xã.

Biểu số 01c/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SOẠN THẢO, BAN HÀNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành			
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn tỉnh								
I. Tại cấp tỉnh								
II. Tại cấp huyện								
1. Tên huyện....								
1. Tên huyện....								
...								
III. Tại cấp xã								
1. Tên huyện....								
1. Tên huyện....								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....;

Cột 5.....;

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01C/BTP/VĐC/XDPL

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SOẠN THẢO, BAN HÀNH

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) các cấp trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức Nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Dòng “Tổng số trên địa bàn tỉnh” = Dòng I “Tại cấp tỉnh” + Dòng II “Tại cấp huyện” + Dòng III “Tại cấp xã”.

+ Dòng I “Tại cấp tỉnh” ghi số văn bản do HĐND và UBND cấp tỉnh soạn thảo và ban hành.

+ Dòng II “Tại cấp huyện” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp huyện soạn thảo, ban hành

+ Dòng III “Tại cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh soạn thảo, ban hành.

Trong đó, dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố

(liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

Ví dụ: Tỉnh A có 7 đơn vị hành chính cấp huyện thì dòng III tại cấp xã được thống kê như sau:

	Tổng số (văn bản)	Hướng dẫn ghi biểu
Cột A	Cột 1	
...		
III. Tại cấp xã	100	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh A chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo (bằng tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn các huyện A, B, C, D, E, G, H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo)
1. Tên huyện A	16	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện A chủ trì

		soạn thảo trong kỳ báo cáo
2. Tên huyện B	10	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện B chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
3. Tên huyện C	20	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện C chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
4. Tên huyện D	10	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện D chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
5. Tên huyện E	13	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện E chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
6. Tên huyện G	16	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện G chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo
7. Tên huyện H	15	Ghi tổng số văn bản QPPL do HĐND và UBND cấp xã trên địa bàn huyện H chủ trì soạn thảo trong kỳ báo cáo

- Cột 1 = Cột (2+3+4).

- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo và ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 01b/BTP/VĐC/XDPL của UBND cấp huyện.

Biểu số 01d/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL						
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo								
Tổng số VBQPPL do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): của dòng tổng số VBQPPL do Bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành tại: Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01D/BTP/VĐC/XDPL

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Nội dung

*. Phản ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do bộ, ngành (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành. Trong đó chia theo đơn vị được giao tham mưu, giúp bộ, ngành chủ trì soạn thảo VBQPPL (Vụ/Tổ chức pháp chế và các đơn vị khác thuộc bộ, ngành).

*. Giải thích thuật ngữ:

VBQPPL nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL 2008).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8).

- Cột 8 “Thông tư liên tịch”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL của bộ, ngành và số VBQPPL do bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

Biểu số 01e/BTP/VĐC/XDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (Vụ, Cục, Viện....)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL						
		Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Lệnh, quyết định của CTN	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của TTg CP	Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị								

thuộc Bộ chủ trì soạn thảo								
Tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): của dòng tổng số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành tại: Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 01E/BTP/VĐC/XDPL

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TƯ PHÁP CHỦ TRÌ SOẠN THẢO, ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Nội dung

*. Phản ánh số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo và số VBQPPL do đơn vị thuộc Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Đơn vị thuộc Bộ gồm đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.

2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5+6+7+8).

- Cột 8 “Thông tư liên tịch”: thống kê theo trách nhiệm chủ trì soạn thảo theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc chủ trì soạn thảo VBQPPL và số VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành.

Biểu số 02a/BTP/VĐC/TĐVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO PHÒNG

TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Tự thẩm định
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
- Quyết định của UBND			
- Chỉ thị của UBND			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02A/BTP/VĐC/TĐVB

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- VBQPPL của UBND là văn bản do UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. VBQPPL của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

- VBQPPL do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định là những VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được Phòng Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành VBQPPL của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Quyết định của UBND) + Dòng 3 Cột A (Chỉ thị của UBND).

- Cột 1 “Tổng số”: thể hiện tình hình thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn. Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 2 “Chủ trì thẩm định có sự tham gia của luật gia, chuyên gia”: thể hiện tình hình Phòng Tư pháp được giao chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành VBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

Trường hợp, khi thực hiện thẩm định văn bản QPPL, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các cơ quan tổ chức khác vào quá trình thẩm định thì vẫn thống kê vào cột 2.

- Cột 3 “Tự thẩm định”: thể hiện việc chủ trì thẩm định VBQPPL của UBND cấp huyện trên địa bàn chỉ do Phòng Tư pháp thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện.

Biểu số 02b/BTP/VĐC/TĐVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày
03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CƠ QUAN TƯ
PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Tự thẩm định
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
I. Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định			
- Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình			
- Quyết định của UBND cấp tỉnh			
- Chỉ thị của UBND cấp tỉnh			
II. Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định			
- Quyết định của UBND cấp huyện			
- Chỉ thị của UBND cấp huyện			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm....
GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02B/BTP/VĐC/TĐVB

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (HĐND, UBND) cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND là văn bản do HĐND, UBND ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

- Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp thẩm định trên địa bàn tỉnh là những văn bản quy phạm pháp luật do HĐND - UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện ban hành theo thẩm quyền (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện) và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết ban hành. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản (khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 3 Điều 38 và Điều 42 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định).

- Dòng 2 cột A (Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định) = Dòng 3 Cột A (Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình) + Dòng 4 Cột A (Quyết định của UBND cấp tỉnh) + Dòng 5 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp tỉnh).

- Dòng 6 cột A (Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định) = Dòng 7 Cột A (Quyết định của UBND cấp huyện) + Dòng 8 Cột A (Chỉ thị của UBND cấp huyện).

- Cột 1 “Tổng số”: thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND trên địa bàn tỉnh. Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 2 “Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia”: thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn và có sự tham gia của luật gia, chuyên gia vào quá trình thẩm định (theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân).

Trường hợp, khi thực hiện thẩm định văn bản QPPL, tuy không có sự tham gia của luật gia, chuyên gia nhưng có sự tham gia của các cơ quan tổ chức khác vào quá trình thẩm định thì vẫn thống kê vào cột 2.

- Cột 3 “Tự thẩm định”: thể hiện việc chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn chỉ do Sở Tư pháp cấp tỉnh hoặc Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp theo dõi về việc thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND cấp tỉnh và tổng hợp từ biểu mẫu 02a/BTP/VĐC/TĐVB của UBND cấp huyện.

Biểu số 02c/BTP/VĐC/TĐVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO TỔ CHỨC PHÁP

CHẾ BỘ, NGÀNH THẨM ĐỊNH

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Bộ, Cơ quan ngang Bộ (Tổ chức Pháp chế Bộ/Ngành)...

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	Tổng số	Chia ra	
		Thông tư của Bộ, ngành	Thông tư liên tịch do các đơn vị thuộc Bộ, ngành chủ trì soạn thảo
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
- Tổ chức hợp tư vấn thẩm định			
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định			
- Tự thẩm định			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02C/BTP/VĐC/TĐVB

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO TỔ CHỨC PHÁP CHẾ BỘ, NGÀNH THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của tổ chức pháp chế bộ, ngành.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định: là những văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, ngành (Thông tư), hoặc do bộ, ngành liên tịch ban hành (Thông tư liên tịch) được tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định theo trình tự quy định của pháp luật (Khoản 6 Điều 36 và Điều 49 Nghị định số 24/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/3/2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng “Tổng số”: thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của pháp chế bộ, ngành.

- Cột A, dòng “Tổ chức hợp tư vấn thẩm định”: thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức hợp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng “Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định”: thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức hợp tư vấn thẩm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng “Tự thẩm định”: thể hiện tình hình pháp chế bộ, ngành chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật chỉ do Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức hợp tư vấn thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 4 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Vụ/Tổ chức pháp chế bộ, ngành theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số 02d/BTP/VPB/TĐVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP

**THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị thuộc Bộ Tư pháp
(Vụ, Cục, Viện.....)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch -
Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Chia theo hình thức tổ chức thẩm định	Tổng số	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban TVQH	Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước	Nghị định của Chính phủ	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thông tư/ Thông tư liên tịch
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
1. Tổ chức Hội đồng thẩm định							
2. Tổ chức thẩm định tại đơn vị							
- Tổ chức họp tư vấn thẩm định							
- Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định							
- Tự thẩm định							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 02D/BTP/VĐC/TĐVB

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Văn bản quy phạm pháp luật nêu tại biểu mẫu này là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Văn bản quy phạm pháp luật được tổ chức thẩm định tại Bộ Tư pháp là những văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ trình (Dự án Luật, dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; dự án Pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội) và những văn bản quy phạm pháp luật trình Chính phủ (Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được Bộ Tư pháp tiến hành thẩm định theo phạm vi, trình tự, thủ tục luật định (Khoản 1, 3 Điều 36, Khoản 1 Điều 63, Khoản 3 Điều 67 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

- Đơn vị thuộc Bộ gồm đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ.

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Cột A, dòng “Tổng số”: thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng “Tổ chức Hội đồng thẩm định”: thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì giúp Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

- Cột A, dòng “Tổ chức thẩm định tại đơn vị”: thể hiện tình hình thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp.

- Cột A, dòng “Tổ chức hợp tư vấn thẩm định”: thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và có tổ chức hợp tư vấn thẩm định.

- Cột A, dòng “Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định”: thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, không tổ chức hợp tư vấn thẩm định nhưng có sự phối hợp, tham gia ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các chuyên gia, các cơ quan, tổ chức có liên quan về việc thẩm định.

- Cột A, dòng “Tự thẩm định”: thể hiện tình hình đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp chủ trì thẩm định văn bản quy phạm pháp luật chỉ do đơn vị chức năng thuộc Bộ Tư pháp được giao chủ trì thẩm định thực hiện mà không có sự tham gia phối hợp của các tổ chức hay cá nhân khác.

- Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức Hội đồng thẩm định) + Dòng 3 Cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị).

- Dòng 3 cột A (Tổ chức thẩm định tại đơn vị) = Dòng 4 Cột A (Tổ chức hợp tư vấn thẩm định) + Dòng 5 Cột A (Phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thẩm định) + Dòng 6 Cột A (Tự thẩm định).

- Cột (1) = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)

3. Nguồn số liệu:

Từ sổ sách ghi chép ban đầu tại đơn vị thuộc Bộ Tư pháp theo dõi về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu số: 03a/BTP/KTrVB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ Đơn vị báo cáo:
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						Tổng số	Chia ra	
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý	Đang xử lý
				Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 03b/BTP/KTrVB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhân báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA Đơn vị báo cáo:

BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị nhân báo cáo:

UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

[illegible]

Tên xã.....													
.....													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03c/BTP/KTrVB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/
TỈNH thành phố trực thuộc Trung
(6 tháng/năm) ương (Sở Tư pháp)....

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Tổng số	Chia ra	
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			Đã xử lý	Đang xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

TỔNG SỐ													
1. Tại địa bàn cấp tỉnh													
2. Tại địa bàn cấp huyện													
Tên huyện.....													
Tên huyện.....													
.....													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03d/BTP/KTrVB/TKT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Bộ/Cơ quan ngang Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật				Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
	Văn bản quy	VB không		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	VB không phải là		Đã xử lý	Đang xử	

	phạm pháp luật	phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác	VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật			lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 03A/BTP/KTRVB/TKT, 03B/BTP/KTRVB/TKT, 03C/BTP/KTRVB/TKT, 03D/BTP/KTRVB/TKT
(Số văn bản tự kiểm tra, xử lý)**

1. Nội dung

* Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT để thu thập thông tin thống kê về số văn bản QPPL đã ban hành và số văn bản tự kiểm tra, xử lý lần lượt tại địa bàn xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

* Giải thích khái niệm:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- Văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là “VBQPPL”): là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 hoặc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (viết tắt là “HĐND”), Ủy ban nhân dân (viết tắt là “UBND”), trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008).

Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ là Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối

cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (khoản 2 Điều 1 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản QPPL).

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND được ban hành dưới hình thức Nghị quyết; văn bản quy phạm pháp luật của UBND được ban hành dưới hình thức Quyết định, Chỉ thị (Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 2004).

- Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: là các văn bản thuộc đối tượng của hoạt động kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản QPPL (viết tắt là “Nghị định số 40/2010/NĐ-CP”).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT, và 03d/BTP/KTrVB/TKT

Cột 1 = Cột (2 + 3).

Cột 2: Ghi số văn bản QPPL đã được tự kiểm tra.

Cột 3: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã tự kiểm tra sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 4 = cột (5 + 10).

Cột 5 = cột (6+7+8+9): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện tự kiểm tra số văn bản QPPL ở cột 2.

Cột 6: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản (bao gồm cả số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP).

Cột 7: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung).

Cột 8: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành đã thống kê tại Cột 7).

Cột 9: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thống kê tại Cột 6, 7, 8).

Lưu ý:

- Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung);

- Cách thống kê văn bản trái pháp luật quy định tại các cột (6) đến (9) của các biểu mẫu này như sau:

+ Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật ở tất cả các nội dung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP hoặc nhiều nội dung trong đó có trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản thì chỉ thống kê vào cột 6, không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP (nhưng không sai về nội dung văn bản) thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về thẩm quyền (Cột 7), không thống kê vào các cột khác còn lại.

+ Trường hợp văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, nhưng không sai về thẩm quyền ban hành thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về nội dung (Cột 8), không thống kê vào các cột khác.

+ Trường hợp văn bản QPPL chỉ phát hiện trái pháp luật về một hoặc các nội dung như: căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày (không sai về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản) thì thống kê vào Cột 9.

Cột 10: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật thì ghi tại cột này.

Cột 11 = cột (12 + 13).

Cột 12: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý và có quyết định xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật (theo Điều 8, Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) và do cấp trên xử lý theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

Cột 13: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả tự xử lý sau khi tự kiểm tra phát hiện trái pháp luật (theo Điều 8, Điều 12 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP) và chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT

Cột A, hàng “Tại địa bàn cấp huyện” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp huyện; hàng “Tại địa bàn cấp xã” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp xã; Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT

Cột A, hàng “Tại địa bàn cấp tỉnh” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp tỉnh; hàng “Tại địa bàn cấp huyện” ghi số văn bản tự kiểm tra, kết quả tự kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp huyện; hàng dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 03b/BTP/KTrVB/TKT của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 1 năm sau

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND huyện /quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra		Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật				
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra			
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)					VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Đã xử lý			Đang xử lý			
				Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung		Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung		Các sai khác	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ		VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	

														báo cáo		báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)...

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật			
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra			
		Văn bản quy phạm	VB không phải là VBQPPL		VBQPPL	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				VB không phải là VBQPPL		Đã xử lý		Đang xử lý	
								Tổng số	Sai về thẩm	Sai về thẩm	Sai về			Các sai	VB phát	VB phát	VB phát

		pháp luật							quyền ban hành và nội dung	quyền ban hành	nội dung	khác	nhưng có chứa quy phạm pháp luật		hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
TỔNG SỐ																		
1. Tại UBND cấp tỉnh																		
2. Tại UBND cấp huyện																		
Tên huyện....																		
Tên huyện....																		
.....																		

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ THEO THẨM
QUYỀN TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....)

Đơn vị báo cáo: Bộ/Cơ
quan ngang Bộ

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

năm.....)

Đơn vị tính: Văn bản

[illegible]

2 Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																		
3 Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ																		
II. Văn bản của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW																		
1 Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																		
2 Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW																		
3																		

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04d/BTP/KTrVB/KQXL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC VĂN BẢN PHÁT HIỆN TRÁI PHÁP LUẬT TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP TỈNH

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh, thành phố trực

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

thuộc Trung ương (Sở
Tư pháp)....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Tổng số văn bản đã có kết quả xử lý	Số văn bản trái pháp luật đã tự xử lý sau khi tự kiểm tra						Số văn bản trái pháp luật đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 2:..... Cột 8:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04A/BTP/KTRVB/KTTTQ, 04B/BTP/KTRVB/KTTTQ VÀ 04C/BTP/KTRVB/KTTTQ

(Số văn bản đã được kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ để thu thập thông tin thống kê về số văn bản đã được kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền lần lượt tại cấp huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

* Giải thích khái niệm:

Các khái niệm về Đơn vị báo cáo; Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND; Văn bản quy phạm pháp luật của UBND; Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ, 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ và 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột 1 = Cột (2+3).

Cột 2: Ghi tổng số văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền (đối với những văn bản QPPL đã tiếp nhận nhưng không thuộc thẩm quyền kiểm tra thì không thống kê vào cột này).

Cột 3: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng (đối với những văn bản đã tiếp nhận nhưng không thuộc thẩm quyền kiểm tra thì không thống kê vào cột này).

Cột 4 = Cột (5+6).

Cột 5: Ghi số văn bản QPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền.

Cột 6: Ghi số văn bản không phải là văn bản QPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền sau khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của các cơ quan thông tin đại chúng.

Cột 7 = Cột (8+13).

Cột 8 = cột (9+10+11+12): Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật sau khi thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền số văn bản QPPL ở Cột 2.

Cột 9: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản (bao gồm cả số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP).

Cột 10: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung).

Cột 11: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về nội dung (bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành đã thống kê tại Cột 10).

Cột 12: Ghi số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, bao gồm: Căn cứ pháp lý ban hành văn bản, trình tự thủ tục ban hành văn bản, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản (không bao gồm số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật đã thống kê tại Cột 9, 10, 11).

Lưu ý:

- Việc thống kê số văn bản trái pháp luật đã được phát hiện được thực hiện theo nguyên tắc: Để tránh chồng chéo về số liệu báo cáo thống kê, một văn bản có nội dung trái pháp luật chỉ được thống kê một lần (dù văn bản đó trái pháp luật về nhiều nội dung);
- Cách thống kê văn bản trái pháp luật quy định tại các cột (9) đến (12) của các biểu mẫu này như sau:
 - + Trong trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật ở tất cả các nội dung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP hoặc nhiều nội dung trong đó có trái pháp luật cả về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản thì chỉ thống kê vào Cột 9, không thống kê vào các cột khác còn lại.
 - + Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và các nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP (nhưng không sai về nội dung văn bản) thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về thẩm quyền (Cột 10), không thống kê vào các cột khác còn lại.
 - + Trường hợp văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật cả về nội dung và các nội dung trái pháp luật khác theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP, nhưng không sai về thẩm quyền ban hành thì chỉ thống kê vào trường hợp sai về nội dung (Cột 11), không thống kê vào các cột khác.
 - + Trường hợp văn bản QPPL chỉ phát hiện trái pháp luật về một hoặc các nội dung như: căn cứ pháp lý, trình tự thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày (không sai về thẩm quyền ban hành và nội dung văn bản) thì thống kê vào Cột 12.
- Cột 13: Sau khi tự kiểm tra các văn bản không phải là văn bản QPPL (số liệu tại cột 3), nếu phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật thì ghi tại cột này.
- Cột 14 = cột (15+16+17+18).
- Cột 15: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.
- Cột 16: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật của kỳ trước (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) chưa có kết quả xử lý nay đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc đã có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.
- Cột 17: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả xử lý theo thẩm quyền hoặc chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.
- Cột 18: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật của kỳ trước (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) tính đến thời điểm báo cáo chưa có kết quả xử lý theo thẩm quyền hoặc chưa có quyết định xử lý của cấp trên theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương III Nghị định số 40/2010/NĐ-CP.

2.2. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A, hàng “Tại UBND cấp tỉnh” ghi số văn bản đã được UBND cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; hàng “Tại UBND cấp huyện” ghi tổng số văn bản đã được các UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền.

2.3. Áp dụng riêng đối với Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ

Cột A ghi tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương được đơn vị báo cáo tiếp nhận văn bản để kiểm tra theo thẩm quyền.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Nội vụ đã tiếp nhận và kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ: Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch & Đầu tư... và của HĐND, UBND các tỉnh: Hải Phòng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh... thì ghi tên các Bộ và các địa phương nói trên vào phần I (VB của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác) và phần II (VB của HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW) của Cột A trong Biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04b/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp tỉnh và được tổng hợp từ biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ của UBND cấp huyện.

Biểu mẫu 04c/BTP/KTrVB/KTTTQ: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 04D/BTP/KTRVB/KQXL

(Kết quả xử lý văn bản phát hiện trái pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ/UBND cấp tỉnh)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 04d/BTP/KTrVB/KQXL áp dụng chung cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh để thu thập thông tin thống kê số văn bản đã có kết quả tự xử lý sau khi tự kiểm tra và xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh.

* Giải thích khái niệm:

Khái niệm về Đơn vị báo cáo: đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là “thông báo của cơ quan có thẩm quyền”) trong biểu mẫu này là thông báo kiểm tra văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với các văn bản phát hiện có dấu hiệu trái pháp luật theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2010 về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1 = cột (2+8)

Cột 2 = cột (3+4+5+6+7): Ghi tổng số văn bản phát hiện trái pháp luật (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tự xử lý sau khi tự kiểm tra, phát hiện trái pháp luật. Số văn bản thống kê tại Cột này phải bằng số văn bản đã thống kê tại Cột 12 trong biểu mẫu 03c/BTP/KTrVB/TKT (trường hợp đơn vị báo cáo là UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW) hoặc số văn bản đã thống kê tại Cột 12 trong biểu mẫu 03d/BTP/KTrVB/TKT (trường hợp đơn vị báo cáo là Bộ, cơ quan ngang Bộ).

Cột 3: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 4: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 5: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 6: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã đình chỉ.

Cột 7: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật sau khi tự kiểm tra (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã tự xử lý bằng các hình thức khác được quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008, bao gồm: sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản phát hiện trái pháp luật.

Cột 8 = cột (9+10+11+12+13): Ghi tổng số văn bản phát hiện trái pháp luật (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Cột 9: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 10: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 11: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản.

Cột 12: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã được đình chỉ theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

Cột 13: Ghi số văn bản phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo (bao gồm văn bản QPPL và văn bản không phải là văn bản QPPL) đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền bằng các hình thức khác được quy định tại Điều 9 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2008, bao gồm: sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản phát hiện trái pháp luật.

3. Nguồn số liệu: từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND cấp tỉnh.

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (NĂM)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/
thành phố thuộc tỉnh.....

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

..., ngày... tháng... năm...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ
SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (NĂM)**

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND
huyện/quận/thị xã/ thành
phố thuộc tỉnh...

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực
thuộc Trung ương (Sở Tư

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm
sau

pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
	Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp huyện												
2. Tại UBND cấp xã												
Tên xã.....												
Tên xã.....												
.....												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1

Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

..., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05c/BTP/KTrVB/RSVB

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ

Đơn vị báo cáo: UBND

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(NĂM)**

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
	Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp tỉnh												
2. Tại UBND cấp huyện												
Tên huyện....												
Tên huyện....												
.....												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1

Cột 1:.....

Cột 8:.....

Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 05d/BTP/KTrVB/RSVB

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ (NĂM)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Bộ/Cơ quan ngang Bộ/Cơ quan thuộc Chính phủ....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1

Cột 1:..... Cột 8:..... Cột 11:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 05A/BTP/KTRVB/RSVB, 05B/BTP/KTRVB/RSVB, 05C/BTP/KTRVB/RSVB VÀ 05D/BTP/KTRVB/RSVB (SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT)

1. Nội dung

* Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB để thu thập thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật lần lượt tại cấp xã, huyện, tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

* Giải thích khái niệm:

Các khái niệm về Đơn vị báo cáo; Văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND; Văn bản quy phạm pháp luật của UBND; Văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Đề nghị xem phần giải thích khái niệm tại mục 1 phần giải thích các biểu mẫu 03a/BTP/KTrVB/TKT, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 03c/BTP/KTrVB/TKT và 03d/BTP/KTrVB/TKT về số văn bản tự kiểm tra, xử lý.

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 05c/BTP/KTrVB/RSVB và 05d/BTP/KTrVB/RSVB

Cột 1 = Cột (2+3)

Cột 2 = Cột (4+5+6): Ghi số VBQPPL đã thực hiện rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số VBQPPL chưa thực hiện rà soát trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số VBQPPL còn hiệu lực sau khi được rà soát (không bao gồm số VBQPPL hết hiệu lực một phần đã thống kê tại Cột 5).

Cột 5: Ghi số VBQPPL hết hiệu lực một phần sau khi được rà soát. Cột 6: Ghi số VBQPPL hết hiệu lực toàn bộ sau khi được rà soát.

(Lưu ý: Văn bản hết hiệu lực một phần hoặc toàn bộ được thống kê tại cột 5, 6 phải là văn bản thuộc trường hợp hết hiệu lực quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 12 và Điểm c Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP.

Văn bản được xác định hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản được rà soát;

b) Văn bản được rà soát đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;

c) Văn bản được rà soát bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền;

d) Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực thi hành thì văn bản được rà soát là văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành văn bản đó cũng hết hiệu lực.

Văn bản được xác định hết hiệu lực quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 16/2013/NĐ-CP (Văn bản được rà soát không còn đối tượng điều chỉnh) mà đến thời điểm thống kê số liệu chưa được cơ quan có thẩm quyền xử lý bãi bỏ thì chưa đưa vào để thống kê số liệu).

Cột 7 = Cột (8+9): Ghi tổng số VBQPPL kiến nghị xử lý trong kỳ báo cáo.

Tổng số VBQPPL cần xử lý sau khi rà soát bao gồm số văn bản được đề nghị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong một năm. Trường hợp một văn bản được rà soát và được đề nghị xử lý nhiều lần với các hình thức xử lý, nội dung cần xử lý khác nhau thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản.

Cột 8: Tổng số VBQPPL đã xử lý xong trong kỳ báo cáo, cụ thể là cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản được rà soát hoặc đã ban hành văn bản mới.

Cột 9: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong trong kỳ báo cáo, bao gồm cả trường hợp văn bản đang được xử lý.

Cột 10 = Cột (11+12): Ghi tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước chuyển sang (Ví dụ: năm thống kê hiện tại là năm 2013 thì cột số 10 sẽ thể hiện số liệu thống kê các văn bản chưa xử lý xong của các năm trước năm 2013).

Cột 11: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong (bao gồm bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới) của các kỳ trước nhưng đến thời điểm thống kê đã xử lý xong.

Lưu ý: Trường hợp văn bản chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đến năm thống kê lại tiếp tục được rà soát và tiếp tục cần được xử lý đối với các nội dung khác thì chỉ được tính là 01 văn bản và được thống kê số liệu vào cột 7 và cột 8 hoặc cột 9.

Cột 12: Tổng số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước nhưng đến thời điểm thống kê cũng vẫn chưa xử lý xong, bao gồm cả trường hợp văn bản đang được xử lý.

2.2. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn huyện, trong đó dòng 1. “Tại UBND cấp huyện” ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện và dòng 2. “Tại UBND cấp xã” ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp xã trên địa bàn huyện; các dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

2.3. Áp dụng riêng đối với biểu mẫu 05c/BTP/KTrVB/RSVB

Cột A ghi tổng số văn bản trên địa bàn tỉnh, trong đó dòng 1. “Tại UBND cấp tỉnh” ghi số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp tỉnh; dòng 2. “Tại UBND cấp huyện” ghi tổng số văn bản QPPL đã được rà soát của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh; các dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05b/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 05a/BTP/KTrVB/RSVB của UBND cấp xã.

Biểu mẫu 05d/BTP/KTrVB/RSVB: nguồn số liệu từ hồ sơ, tài liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Đơn vị báo cáo: Cục
Kiểm soát TTHC (Bộ Tư
pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

[illegible]

	Tổng số									
1	UBND tỉnh									
2	UBND tỉnh									
3	UBND tỉnh									
	...									
II	Số VBQPPL có quy định về TTHC được ban hành									
	Tổng số									
1	UBND tỉnh...									
2	UBND tỉnh...									
3	UBND tỉnh...									
	...									

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của Phần II:

- Mục I: Cột 1.....; Cột 2.....

- Mục II: Cột 1.....; Cột 2.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06A/BTP/KSTT/KTTH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả đánh giá tác động quy định TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Cột A: Liệt kê tên Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đánh giá tác động về TTHC và ban hành văn bản QPPL có quy định về TTHC.

- Cột 1 phần I = Cột (3+5+7+9+11) = Cột (13+14+15).

- Cột 2 phần I = Cột (4+6+8+10+12).

- Cột 1 phần II = Cột (3+5) = Cột (7+8+9).

- Cột 2 phần II = Cột (4+6).

3. Nguồn số liệu: Từ số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 06b/BTP/KSTT/KTTH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
năm.....)

Đơn vị báo cáo: Cục
Kiểm soát thủ tục hành
chính (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

I. KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP

Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)									
		Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, TTLT	
Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

--	--	--	--	--	--	--	--

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục III:

Cột 1.....; Cột 2.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06B/BTP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ THAM GIA Ý KIẾN VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 mục I = Cột (3+5+7+9+11).
- Cột 2 mục I = Cột (4+6+8+10+12).
- Cột 1 mục II và III = Cột (3 + 5).
- Cột 2 mục II và III = Cột (4+6).

3. Nguồn số liệu

Từ số liệu báo cáo của các Phòng chuyên môn thuộc Cục Kiểm soát TTHC, các Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và các Sở Tư pháp.

Biểu số 06c/BTP/KSTT/KTTH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

Đơn vị báo cáo: Cục
Kiểm soát thủ tục hành
chính (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI BỘ TƯ PHÁP

Tổng số		Phân loại theo tên văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)									
		Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, TTLT	
Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục I:

Cột 1.....; Cột 2.....

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Thông tư		Dự thảo TT liên tịch	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Bộ...						
2	Bộ...						
3	Bộ...						
	...						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II:

Cột 1.....; Cột 2.....

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị thực hiện		Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Chỉ chi của UBND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	UBND tỉnh...						
2	UBND tỉnh...						
3	UBND tỉnh...						
	...						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục III:

Cột 1.....; Cột 2.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 06C/BTP/KSTT/KTTH

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nội dung

Tổng hợp kết quả thẩm định của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ và Sở Tư pháp đối với quy định thủ tục hành chính (TTHC) tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- ### 3. Nguồn số liệu

Biểu số 07a/BTP/KSTT/KTTH

Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), văn bản

[illegible]

1	Bộ..											
2	Bộ...											
3	UBND tỉnh...											
	...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 2..... Cột 3..... Cột 8..... Cột 10.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07A/BTP/KSTT/KTTH

SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC), VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ CHỨA TTHC ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI

1. Nội dung

Tổng hợp số liệu TTHC, VBQPPL được công bố, công khai trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 1: Ghi số lượng quyết định công bố đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký ban hành.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành 02 quyết định công bố thì ở cột 1 điền số 2.

- Cột 2 = Cột (8+9);

- Cột 3 = Cột (4+5+6);

[illegible]

1	Bộ...												
2	Bộ....												
3	...												
4	UBND tỉnh...												
	...												
II	Số thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP												
1	Bộ...												
2	Bộ...												
3	...												
4	UBND tỉnh...												
	...												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

- Mục I: Cột 2.....; Cột 3.....; Cột 7.....; Cột 8.....; Cột 12.....;

- Mục II: Cột 2.....; Cột 3.....; Cột 7.....; Cột 8.....; Cột 12.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 07B/BTP/KSTT/KTTH KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu TTHC và số VBQPPL được rà soát, đánh giá hằng năm theo Kế hoạch định kỳ của Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Mục I cột A: Ghi tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch rà soát định kỳ hàng năm.
- Mục II cột A: Ghi tên Bộ, cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ rà soát, đánh giá TTHC trong Kế hoạch trọng tâm của Thủ tướng.
- Cột 1: Ghi số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giao rà soát, đơn giản hóa đã được phê duyệt trong Kế hoạch rà soát.
- Cột 3 = Cột (4+5+6);
- Cột 8 = Cột (9+10+11);
- Cột 12: Là phần kết xuất sau khi tính toán chi phí tuân thủ TTHC theo tỷ lệ %. Phần kết xuất này được cài đặt tự động trên bảng excel. File excel này đã có các công thức cần thiết. Người sử dụng chỉ cần nhập các dữ liệu vào các ô có liên quan mà không cần phải lập công thức. Sau khi điền đủ và đúng số liệu đã thu thập được theo hướng dẫn, bảng excel sẽ tự động tính toán các chi phí tuân thủ thủ tục hành chính và cho biết số liệu theo từng hoạt động của thủ tục hành chính và tổng cộng đối với tất cả thủ tục hành chính.

Công thức tính tỷ lệ chi phí tiết kiệm được tại cột 12 như sau:

$$\text{- Cột 12} = \frac{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại} - \text{Tổng chi phí TTHC sau ĐGH}}{\text{Tổng chi phí của TTHC hiện tại}} 100\%$$

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 08/BTP/KSTT/KTTH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 14 tháng 6 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 14 tháng 12 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 25 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

I. KẾT QUẢ TIẾP NHẬN PAKN

1	Bộ...											
2	Bộ...											
3	...											
4	UBND tỉnh...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) mục II: Cột 1.....; Cột 5.....; Cột 8.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 08/BTP/KSTT/KTTH KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung:

Tổng hợp số liệu PAKN đã tiếp nhận, xử lý tại Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền tiếp nhận và thẩm quyền xử lý, cụ thể:

- Mục I. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận PAKN, gồm:

+ Bộ Tư pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

+ Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Mục II. Cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN, bao gồm tất cả các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền xử lý PAKN liên quan đến phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột A mục I, II: ghi tên các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền xử lý PAKN

Cột 1 = Cột (2+3+4)

Cột 5 = Cột (6+7).

Cột 8 mục I = Cột (9+10)

Cột 8 mục II = Cột (9+10+11).

3. Nguồn số liệu:

Từ số liệu báo cáo gửi về của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 09a/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND xã/phường/thị trấn...

- **Đơn vị nhận báo cáo:** Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã					Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			
	Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 7:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09b/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN
PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)**

(Từ ngày..... tháng..... năm..... Đến ngày..... tháng..... năm.....)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

- **Đơn vị nhận báo cáo:** Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Người

	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã							Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện					
	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
		Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo			Kinh	Khác	Luật	Khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn huyện													
I. Phòng Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-						
II. Các xã								-	-	-	-	-	-
1. Tên xã...								-	-	-	-	-	-
2. Tên xã...								-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 13:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT CẤP TỈNH
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).....

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Người

Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh					
Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
	Kinh	Khác	Luật	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã							Báo cáo viên pháp luật cấp huyện						Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh					
	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
		Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo			Kinh	Khác	Luật	Khác			Kinh	Khác	Luật	Khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																			
I. Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-												
II. Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh														-	-	-	-	-	-
1. Tên huyện...														-	-	-	-	-	-
.....														-	-	-	-	-	-
III. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1. Tên Sở...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 13:.....; Cột 14:.....; Cột 19:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09e/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT CẤP TRUNG ƯƠNG
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- **Đơn vị báo cáo:** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế)
- **Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương					
Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
	Kinh	Khác	Luật	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1: Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 09A/BTP/PBGDPL, 09B/BTP/PBGDPL, 09C/BTP/PBGDPL, 09D/BTP/PBGDPL VÀ 09E/BTP/PBGDPL

1. Giải thích thuật ngữ

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.
- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.
- + Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận.
- + Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận.
- + Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận.
- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Về bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật: thống kê số người được bồi dưỡng trong kỳ báo cáo.

- Áp dụng đối với Biểu số 09a/BTP/PBGDPL:

- + Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)
- + Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.
- + Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.
- + Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

- Áp dụng đối với Biểu số 09b/BTP/PBGDPL

+ Cột A mục II: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

+ Cột 8 = Cột (9+10) = Cột (11+12)

+ Cột 11: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp huyện vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 12: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Áp dụng đối với Biểu số 09c/BTP/PBGDPL

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

- Áp dụng đối với Biểu số 09d/BTP/PBGDPL

+ Cột A ghi tổng số trên địa bàn tỉnh; Dòng “Tên huyện...” tại mục II cột A: Ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng “Tên Sở...” tại mục III cột A: Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

+ Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6)

+ Cột 4: Ghi số tuyên truyền viên cấp xã có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp tuyên truyền viên cấp xã vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.

+ Cột 5: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

+ Cột 6: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.

+ Cột 8 = Cột (9+10) = Cột (11+12)

- + Cột 11: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp huyện vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.
- + Cột 12: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp huyện có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.
- + Cột 14= Cột (15+16) = Cột (17+18)
- + Cột 17: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.
- + Cột 18: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.
- + Cột 7, 13, 19: Ghi số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, báo cáo viên pháp luật cấp huyện, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh đã được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật
- + Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

- Áp dụng đối với Biểu số 09e/BTP/PBGDPL

- + Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)
- + Cột 4: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật.
- + Cột 5: Ghi số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 09a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Biểu số 09b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và được tổng hợp từ Biểu số 09a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.
- Biểu số 09c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).
- Biểu số 09d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Sở Tư pháp và được tổng hợp từ Biểu số 09b/BTP/PBGDPL của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp) và Biểu số 09c/BTP/PBGDPL của các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh (Tổ chức pháp chế).
- Biểu số 09e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 10a/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)**

- Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn.....

03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
năm.....)

- **Đơn vị nhận báo cáo:** Ủy
ban nhân dân huyện/quận/
thị xã/thành phố (thuộc
tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)				Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)
Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện			
					Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10b/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày
03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
năm.....)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND
huyện/quận/thị xã/ thành
phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Sở Tư pháp.....

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)				Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện				
						Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	Khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn huyện										
1. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp huyện										
2. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp xã										-
Tên xã...										-
Tên xã...										-

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10c/BTP/PBGDPL

PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC TỈNH - Đơn vị báo cáo: Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh...

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

(Tổ chức pháp chế)

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (<i>Bản</i>)			Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (<i>Tin, bài</i>)	
Số cuộc (<i>Cuộc</i>)	Số lượt người tham dự (<i>Lượt người</i>)	Số cuộc thi (<i>Cuộc</i>)	Số lượt người dự thi (<i>Lượt người</i>)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện			
					Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số		Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10d/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)			Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)	
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện				
						Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số			Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn tỉnh										
1. Kết quả PBGDPL tại Sở Tư pháp									-	
2. Kết quả PBGDPL tại địa bàn huyện										
Tên huyện....										
3. Kết quả PBGDPL tại Sở, ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh									-	
Tên Sở.....									-	

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10e/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CƠ

- Đơn vị báo cáo: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,

03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ

**HỘI
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể.... (Tổ chức pháp chế)

- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (<i>Bản</i>)				Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (<i>Tin, bài</i>)
Số cuộc (<i>Cuộc</i>)	Số lượt người tham dự (<i>Lượt người</i>)	Số cuộc thi (<i>Cuộc</i>)	Số lượt người dự thi (<i>Lượt người</i>)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện			
					Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 10A BTP/PBGDPL, 10B BTP/PBGDPL, 10C BTP/PBGDPL, 10D BTP/PBGDPL, 10E/BTP/PBGDPL (KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT)

1. Nội dung

*. Các Biểu số 10a BTP/PBGDPL, 10b BTP/PBGDPL, 10c BTP/PBGDPL, 10d BTP/PBGDPL, 10e/BTP/PBGDPL để thu thập thông tin về kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại các Bộ, Ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- *Phổ biến pháp luật trực tiếp* là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.
- *Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp* về pháp luật là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.
- *Thi tìm hiểu pháp luật* là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức thực hiện trong kỳ báo cáo.
- Đơn vị tính “lượt người”: số lần tham gia của mỗi người vào hoạt động tuyên truyền pháp luật hoặc tham gia vào cuộc thi tìm hiểu pháp luật. (ví dụ: một người tham gia 2 cuộc tuyên truyền pháp luật thì tính là 2 lượt người; có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự).
- Đơn vị tính “bản”: chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 3 tập thì tính là 3 bản.
- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng và phát hành.
- Số lượng tin, bài về pháp luật được đăng tải phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức; bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (Bình luận, Xã luận, Chuyên luận); Phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

- Phương pháp tính:

+ *Đối với Biểu số 10a/ BTP/PBGDPL, 10b/BTP/PBGDPL, 10c/BTP/PBGDPL, 10d/BTP/PBGDPL, 10e/BTP/PBGDPL:*

Cột 5 = Cột (6+7+8)

+ *Đối với Biểu số 10b BTP/PBGDPL:*

Cột A: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

Cột 12: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

+ Đối với Biểu số 10d/BTP/PBGDPL:

Cột A: Dòng “Tên huyện...”: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng “Tên Sở...”: Ghi tên của các Sở, ngành trên địa bàn tỉnh.

Cột 9: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 10a/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã.

- Biểu số 10b/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do UBND cấp huyện trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10a/BTP/PBGDPL của UBND cấp xã.

- Biểu số 10c/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 10d/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác phổ biến giáo dục pháp luật do Sở Tư pháp trực tiếp thực hiện và được tổng hợp từ Biểu số 10b/BTP/PBGDPL của UBND cấp huyện (Phòng tư pháp) và Biểu số 10c/BTP/PBGDPL của các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế).

- Biểu số 10e/BTP/PBGDPL: nguồn số liệu từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể..... (Tổ chức pháp chế).

Biểu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Tổ hòa giải

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị tính: Người

Hòa giải viên (người)

Tên huyện...											
Tên huyện...											
....											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 11A/BTP/PBGDPL/HGCS, 11B/BTP/PBGDPL/HGCS, 11C/BTP/PBGDPL/HGCS, 11D/BTP/PBGDPL/HGCS (TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ)

1. Giải thích thuật ngữ

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.
- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4 + 5) = Cột (6+7+8)
- Cột 6: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật
- Cột 7: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.
- Cột 8: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.
- Cột 9: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu đối với Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS

- Cột A Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Cột 1, 2 Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.
- Cột A Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).
- Cột A Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).
- Cột 3 = Cột (4 +5) = Cột (6 + 7) = Cột (8 + 9+10)
- Cột 8: Ghi số Hòa giải viên có trình độ chuyên môn Luật. Trường hợp Hòa giải viên vừa có trình độ chuyên môn Luật vừa có trình độ chuyên môn khác thì chỉ thống kê vào cột có trình độ chuyên môn Luật
- Cột 9: Ghi số hòa giải viên có trình độ chuyên môn nhưng không phải là chuyên môn Luật.
- Cột 10: Ghi số hòa giải viên chưa qua đào tạo, chưa có trình độ chuyên môn.
- Cột 11: Ghi số hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, kiến thức pháp luật trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ các Tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11a/BTP/PBGDPL/HGCS của các Tổ hòa giải.
- Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.
- Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 11c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 05 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Tổ hòa giải

- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn...

sau

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
					Tổng số	Chia ra				
						Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1:

Cột 5:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12b/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI

ĐỊA BÀN XÃ

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND xã/phường/thị trấn...

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

Tên Tổ hòa giải	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn xã											
Tổ hòa giải...											
Tổ hòa giải...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12c/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
Tên xã.....											
Tên xã.....											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12d/BTP/PBGDPL/HGCS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
Tên huyện....											
Tên huyện....											
....											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 12A/BTP/PBGDPL/HGCS, 12B/BTP/PBGDPL/HGCS, 12C/BTP/PBGDPL/HGCS, 12D/BTP/PBGDPL/HGCS (KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ)

1. Giải thích thuật ngữ

- Địa bàn xã được hiểu là địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
- *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.
- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự* như tranh chấp phát sinh từ các quan hệ về tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất và các tranh chấp dân sự khác mà pháp luật cho phép hòa giải.
- *Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân - gia đình* như tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định của luật hôn nhân gia đình.
- *Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác*: ví dụ như mâu thuẫn, xích mích giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tình hình không hợp hoặc mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân trong quan hệ xóm giềng như sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung; tranh chấp phát sinh từ những việc vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật, những việc vi phạm đó chưa đến mức bị xử lý bằng hình sự hoặc hành chính như trộm cắp vặt, đánh chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ... và các tranh chấp khác mà pháp luật cho phép hòa giải.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết, đang giải quyết từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.
- Cột A Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS ghi tổng số trên địa bàn xã và lần lượt tên từng Tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Cột A Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn)
- Cột A Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).
- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6+10+11).
- Cột 6 = Cột (7+8+9).

3. Nguồn số liệu

- Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu từ sổ theo dõi kết quả hoạt động hòa giải của các tổ hòa giải trên địa bàn xã.
- Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12a/BTP/PBGDPL/HGCS của Tổ hòa giải.
- Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12b/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp xã.
- Biểu số 12d/BTP/PBGDPL/HGCS: nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số 12c/BTP/PBGDPL/HGCS của UBND cấp huyện.

Biểu số: 13a/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày ... tháng... năm... đến ngày ... tháng...
năm ...)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân
huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. KHAI SINH						
II. KHAI TỬ (Chia theo độ tuổi)						
- Dưới 1 tuổi						
- Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi						
- Từ 5 tuổi trở lên						

III. KẾT HÔN

Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại
Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

	Cột 1	Cột 6
I. Khai sinh		
II. Khai tử		
III. Kết hôn		

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13A/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ hoặc cả hai bên trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia “Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu” thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

* Mục I. Khai sinh:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục II. Khai tử:

- Dòng 2 cột A (Chia theo độ tuổi) = Dòng 3 cột A (Dưới 1 tuổi) + Dòng 4 cột A (Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi) + Dòng 5 cột A (Từ 5 tuổi trở lên)

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

* Mục III. Kết hôn: Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Số cuộc kết hôn lần đầu: Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 3: Số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên: Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần thứ 2 trở lên trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 4, 5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 4: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của năm = $\frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nam đăng ký kết hôn lần đầu}}$

Ví dụ: Trong 6 tháng đầu năm, số cặp đăng ký kết hôn lần đầu của xã A là 10 cặp, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam tại UBND xã A trong 6 tháng đầu năm như sau:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam = $\frac{20+21+25+26+27+30+32+33+35+40}{10} = \frac{289}{10} = 28,9$ tuổi

+ Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”).

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

*** Chú ý:**

- Cột 1 (Tổng số) là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 6 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của Cột 1. Số liệu của Cột 1 + Cột 6 = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

Biểu số: 13b/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 20 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 20 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm
sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP
XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

I. KHAI SINH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	Đăng ký lại
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã...						
1. Tên xã...						
...						

II. KHAI TỬ

	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
- Nam				-	-	-
- Nữ				-	-	-
1. Tên xã...						
- Nam				-	-	-
- Nữ				-	-	-
2. Tên xã...						
- Nam				-	-	-
- Nữ				-	-	-
....						

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã						
2. Tên xã						

3. Tên xã ...						
.....						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13B/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung

- *. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.
- *. Giải thích thuật ngữ:
 - Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.
 - Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.
 - Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.
 - Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả hai bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.
 - Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.
 - Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.
- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia “Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu” thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6).
- Dòng “Tên xã...” trong cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

* Mục I. Khai sinh:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục II. Khai tử:

- Cột 1 = Cột (2 + 3+4) = Cột (5+6).
- Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

* Mục III. Kết hôn: Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.
- Cột 4,5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:
- + Cột 4: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam =
$$\frac{\text{Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}{\text{Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}$$

Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam = $\frac{28,9 + 25,3 + 27,5 + 26,2 + 29,1 + 30,5 + 25,6 + 28,8 + 29,4 + 35,2}{10} = \frac{286,5}{10} = 28,65$ tuổi (làm tròn là 28,7 tuổi)

+ Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”).

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 6 mục I, mục III và cột 7 mục II) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HCTP/HT/KSKTKH.

Biểu số: 13c/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. KHAI SINH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn tỉnh						
1. Tên huyện...						
2. Tên huyện...						
....						

II. KHAI TỬ

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
1. Tên huyện...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
2. Tên huyện...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
...							

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn (Cặp)	Tuổi kết hôn trung bình lần	Đăng ký
--	-----------------------	-----------------------------	---------

				đầu (Tuổi)		lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn tỉnh						
1. Tên huyện.....						
2. Tên huyện....						
3. Tên huyện....						
.....						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13C/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- Khai sinh: là sổ trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Khai tử: là sổ trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả hai bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.
- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.
- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.
- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.
- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).
- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia “Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu” thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6).
- Cột A ghi lần lượt số trường hợp đăng ký tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm..
- + Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);
- * Mục I. Khai sinh:
 - Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)
- * Mục II. Khai tử:
 - Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6).
 - Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh
- * Mục III. Kết hôn: Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên theo báo cáo của từng UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.
- Cột 4, 5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:
- + Cột 4: Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}{\text{Số UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

Ví dụ: Tỉnh A có 10 UBND cấp huyện, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp huyện được xác định lần lượt là: 28,7; 29,3; 26,5; 29,2; 29,1; 30,6; 31,6; 38,8; 26,4; 25,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại tỉnh A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,7 + 29,3 + 26,5 + 29,2 + 29,1 + 30,6 + 31,6 + 38,8 + 26,4 + 25,2}{10} = \frac{295,4}{10} = 29,54 \text{ tuổi (làm tròn là 29,5 tuổi)}$$

- + Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”)
- Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 6 mục I, mục III và cột 7 mục II) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13b/BTP/HCTP/HT/KSKTKH.

Biểu số: 13d/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số.../TT-BTP ngày....

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
KẾT HÔN TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN**

Đơn vị báo cáo: Cơ quan đại diện tại....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Ngoại giao

Ngày nhận báo cáo (BC):

(Năm)

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm
sau.

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm.....)

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. KHAI SINH						
II. KHAI TỬ						
III. KẾT HÔN	Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	(1)			(2)		
Số cuộc kết hôn						

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13D/BTP/HCTP/HT/KSKTKH KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp được đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện.
- Khai tử: là số trường hợp được đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện
- Kết hôn: là số trường hợp được đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6)

* Mục I, II. Khai sinh, khai tử:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục III. Kết hôn: Cột thứ nhất ghi tổng số việc đăng ký kết hôn mới phát sinh, Cột thứ hai ghi số việc đăng ký lại kết hôn trong kỳ báo cáo.

Chú ý:

* Cột 1 (Tổng số) là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “đăng ký lại” (tại cột 6 mục I, II và cột 2 mục III) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Cơ quan đại diện.

Biểu số: 13e/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
KẾT HÔN TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo: Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	KHAI SINH						KHAI TỬ						KẾT HÔN	
	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	Đăng ký mới	Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn			

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số tại các cơ quan đại diện														
1. Cơ quan đại diện tại...														
2. Cơ quan đại diện tại...														
3. Cơ quan đại diện tại...														
...														

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13E/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (Bộ Ngoại giao tổng hợp số liệu từ báo cáo của các Cơ quan đại diện và gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp được đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện.

- Khai tử: là số trường hợp được đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện

- Kết hôn: là số trường hợp được đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện

- Kỳ kết hôn lần đầu là các trường hợp đăng ký kết hôn mới phát sinh

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh (Cột 1), khai tử (Cột 7) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6, cột 12)
- Cột A ghi tổng số và lần lượt tên các cơ quan đại diện có số liệu đăng ký.
- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).
- Cột 7 = Cột (8 + 9) = Cột (10 + 11)

Chú ý:

Cột 1, 7, 13 là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 6, 12, 14 là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của Cột 1, 7, 13. Số liệu của cột 1, 7, 13 + cột “Đăng ký lại” = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13d/BTP/HCTP/HT/KSKTK

Biểu số: 13g/BTP/HCTP/HT/KSKTKH

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm đợt 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI
SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến
ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
A	1	2	3
I. KHAI SINH (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)			
1. Con có cha và mẹ là người nước ngoài			

2. Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
II. KHAI TỬ			
1. Người nước ngoài			
2. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

III. KẾT HÔN

Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (Người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân VN cư trú trong nước (Người)		
Tổng số	Công dân VN cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Hoa kỳ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1):

- Mục I: Cột 1.....

- Mục II: Cột 1.....

- Mục III: Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13G/BTP/HCTP/HT/KSKT

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là sổ trường hợp được đăng ký khai sinh tại Sở Tư pháp.
- Khai tử: là sổ trường hợp được đăng ký khai tử tại Sở Tư pháp
- Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Phương pháp tính số liệu

* Mục I, II. Khai sinh, khai tử:

- Dòng 1 Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 2 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 3 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).
- Dòng 4 Cột A (Khai tử) = Dòng 5 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 6 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).
- Cột 1 = Cột (2 + 3).

* Mục III. Kết hôn:

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo. Cột 1 = Cột (2+3+4+5)
- Cột 6 = Cột (7+8+9+10+11+12)
- Cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Hoa kỳ (Hợp chủng quốc Hoa kỳ) thì ghi vào cột 7. (Trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ).
- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7,8,9,10,11.
- Cột 13 = 14+15

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 14a/BTP/HCTP/HT/HTK

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm
sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH
KHÁC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm....)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân xã/
phường/thị trấn.....

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp
huyện (Phòng Tư pháp)...

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
A	(1)
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch	
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
II. Nhận cha, mẹ, con	
1. Cha, mẹ nhận con	
2. Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	
3. Con đã thành niên nhận cha, mẹ	
III. Giám hộ	
1. Đăng ký giám hộ	
2. Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác	
1. Xác định cha, mẹ, con	
2. Ly hôn	

3. Thay đổi quốc tịch		
4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật		
5. Chấm dứt việc nuôi con nuôi		
V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Nam	Nữ
1. Để kết hôn với công dân Việt Nam trong nước		
2. Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam		
3. Để kết hôn với người nước ngoài ở cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
4. Sử dụng vào mục đích khác		

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14A/BTP/HCTP/HT/HTK

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình giải quyết các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND một xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác: là số các trường hợp được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc vào các trường hợp đã thống kê ở tiểu mục 1, 2, 3 trong mục V cột A biểu mẫu số 14a/BTP/HCTP/HT/HTK.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND cấp xã.

Biểu số: 14b/BTP/HCTP/HT/HTK

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm
sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
A	(1)
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
7. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ	Bổ sung hộ	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			
					Cha,	Con	Con	Đăng	Chăm	Xác	Thay	Ly	Hủy	Chăm	Đề kết hôn	Đề KH với	Đề kết hôn	Sử

	tịch		tịch	tịch	mẹ nhận con	chưa thành niên nhận cha, mẹ	đã thành niên nhận cha, mẹ	ký việc giám hộ	dứt, thay đổi việc giám hộ	định cha, mẹ, con	đổi quốc tịch	hôn	hôn nhân trái pháp luật	dứt việc nuôi con	với người VN ở trong nước		người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của VN		với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn huyện																					
1. Tên xã																					
2. Tên xã																					
3. Tên xã																					
....																					

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14B/BTP/HCTP/HT/HTK

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- Xác định lại giới tính: là các trường hợp đăng ký xác định lại giới tính tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.
- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con; ly hôn; thay đổi quốc tịch; hủy hôn nhân trái pháp luật, chấm dứt việc nuôi con nuôi tại UBND xã, phường, thị trấn
- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh: là các trường hợp được cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cột 21: Mục đích xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc các trường hợp đã liệt kê ở cột 15, 16, 17, 18, 19, 20 thì ghi vào cột 21

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục II: Dòng “Tên xã...” trong cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh của Phòng Tư pháp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu số 14a/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 14c/BTP/HCTP/HT/HTK

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI SỞ TƯ PHÁP

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính	
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
II. Nhận cha, mẹ, con	
1. Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài	
2. Giữa công dân Việt Nam ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài	
3. Giữa người nước ngoài thường trú ở Việt Nam với nhau	
III. Giám hộ	
1. Người nước ngoài giám hộ trẻ em Việt Nam	
2. Công dân Việt Nam giám hộ trẻ em nước ngoài	
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác	
1. Đăng ký khai sinh	
2. Nhận cha, mẹ, con	
V. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Xác định lại giới tính	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	ơ)

Tổng số trên địa bàn tỉnh							
1. Tên huyện...							
2. Tên huyện...							
3. Tên huyện...							
.....							

III. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
					Cha, mẹ nhận con	Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	Con đã thành niên nhận cha, mẹ	Việc giám hộ	Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy hôn nhân trái pháp luật	Chấm dứt việc nuôi con nuôi	Để kết hôn với người VN ở trong nước		Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền (CQCTQ) Việt Nam		Để kết hôn với người nước ngoài tại CQCTQ của nước ngoài		Sử dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																					
1. Tên huyện																					
2. Tên huyện																					
3. Tên huyện																					
....																					

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14C/BTP/HCTP/HT/HTK
KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại Sở Tư pháp; các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.
- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.
- Xác định lại giới tính: là các trường hợp đăng ký xác định lại giới tính tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.
- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn/Sở Tư pháp.
- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn/Sở Tư pháp.
- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con; ly hôn; thay đổi quốc tịch; hủy hôn nhân trái pháp luật, chấm dứt việc nuôi con nuôi tại UBND xã, phường, thị trấn; và số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc đăng ký khai sinh, nhận cha, mẹ, con đã tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài tại Sở Tư pháp.
- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh: là các trường hợp được cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.

Cột 21: Mục đích xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc các trường hợp đã liệt kê ở cột 15, 16, 17, 18, 19, 20 thì ghi vào cột 21.

- Mục I. Số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại Sở Tư pháp trong kỳ báo cáo.
- Mục II. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.
- Mục III. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND xã, phường, thị trấn của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục II, III: Dòng “Tên huyện...” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; cấp lại bản chính Giấy khai sinh của Sổ Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu số 14b/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 15/BTP/HCTP/HT/GC

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

**KẾT QUẢ GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN, LY
HÔN TẠI SỔ TƯ PHÁP
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN

Đơn vị tính: Trường hợp

Sổ trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn									Chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	
Tổng số	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ cấp giấy chứng nhận kết hôn						Chia theo sự có mặt của công dân Việt Nam			
	Hoa Kỳ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Một bên vắng mặt khi đăng ký kết hôn	Hai bên có mặt khi đăng ký kết hôn	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

II. GHI VÀO SỔ VIỆC LY HÔN

Đơn vị tính: trường hợp

	Tổng số	Theo người có yêu cầu ghi chú			Theo nơi kết hôn trước đây		
		Người nước	Công dân VN định cư ở nước	Công dân VN cư trú ở trong nước	Kết hôn tại nước	Kết hôn tại VN	Ghi chú kết hôn tại

		ngoài	ngoài		ngoài		VN
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
1. Việc ly hôn tiến hành ở nước...							
2. Việc ly hôn tiến hành ở nước...							
3. Việc ly hôn tiến hành ở nước...							
...							

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 15/BTP/HCTP/HT/GC

KẾT QUẢ GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN, LY HÔN TẠI SỞ TƯ PHÁP

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài và ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam tại Sở Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Ghi vào sổ việc kết hôn là số các trường hợp ghi vào sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.
- Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.
- Người nước ngoài: là công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch.
- Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài: là người có quốc tịch Việt Nam làm ăn, sinh sống, cư trú hợp pháp lâu dài tại nước ngoài.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

* Mục I. Ghi vào sổ việc kết hôn

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7) = Cột (8 + 9)

- Cột 10, 11: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân Việt Nam cư trú ở trong nước là nam giới thì ghi vào cột 10, nếu công dân Việt Nam cư trú ở trong nước là nữ giới thì ghi vào cột 11, nếu không có công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì không ghi (Số liệu tại cột (10+ 11) có thể không trùng với tổng số tại cột 1).

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Cơ quan có thẩm quyền thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ nào cấp giấy chứng nhận kết hôn thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền Canada cấp thì ghi vào cột 3, Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp thì ghi vào cột 6.

- Cột 7: Quốc gia/vùng lãnh thổ cấp Giấy chứng nhận kết hôn không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 2, 3, 4, 5, 6 thì ghi vào cột 7.

* Mục II. Ghi vào sổ việc ly hôn

- Cột A ghi lần lượt việc ly hôn theo nước mà cơ quan có thẩm quyền nước đó đã giải quyết việc ly hôn.

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6 + 7)

- Cột 5, 6, 7: Nếu việc kết hôn đã được giải quyết cho ly hôn trước đây tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì ghi vào cột 5; tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì ghi vào cột 6; nếu việc kết hôn trước đây tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn thì ghi vào cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc ghi vào sổ việc kết hôn, sổ cấp Giấy xác nhận về việc ghi vào sổ việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài của Sở Tư pháp.

Biểu số: 16a/BTP/HCTP/QT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3
năm sau

**KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH
NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN

Đơn vị tính: người

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo									
	Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch theo huyết thống	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Đức	Séc	Đan Mạch	Ba Lan	Trung Quốc	Lào	Nước khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 16b/BTP/HCTP/QT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01
năm sau

**KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH
NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31
tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan đại diện Việt Nam
ở nước ngoài.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: người

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo									
	Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch theo huyết thống	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Đức	Séc	Đan Mạch	Ba Lan	Trung Quốc	Lào	Nước khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 16A/BTP/HCTP/QT, 16B/BTP/HCTP/QT, 16C/BTP/HCTP/QT

KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

1. Giải thích thuật ngữ

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài: là cách thức để một người có thêm quốc tịch của một nước khác.
- Do nhập quốc tịch: là việc một người sau khi đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định được trở thành công dân của một Nhà nước thông qua quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- Có quốc tịch theo huyết thống: là việc đứa trẻ mới sinh ra có quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ.
- Có quốc tịch do sinh ra: là việc đứa trẻ có quốc tịch của nước nơi đứa trẻ đó được sinh ra.
- Quốc tịch nước ngoài: là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 16a/BTP/HCTP/QT, 16b/BTP/HCTP/QT và 16c/BTP/HCTP/QT

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5) = Cột (6+7+8+9+10+11+12+13+14+15).
- Cột 6: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Hoa Kỳ (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ).
- Cột 13: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Trung Quốc (bao gồm cả những người có quốc tịch Đài Loan).

2.2. Áp dụng đối với Biểu mẫu 16c/BTP/HCTP/QT

Cột A: dòng “*Tại cơ quan đại diện...*”: Ghi tên của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 16a/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp.
- Biểu mẫu 16b/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

- Biểu mẫu 16c/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 16b/BTP/HCTP/QT của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 17a/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng...
năm...)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân
huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc
tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Số việc: Việc

Lệ phí: Nghìn đồng

	Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
	Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Thực hiện												
Ước tính												

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17a/BTP/HTQTCT/CT
KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- “Bản sao”: Là sổ bản sao bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- “Chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: Là chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo, bao gồm cả chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy ủy quyền, chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy bán, tặng, cho xe của cá nhân.

- “Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà”: Là sổ hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà do UBND cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, bao gồm cả văn bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất, văn bản nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại hướng dẫn của TTLT số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất, trong kỳ báo cáo.

- “Di chúc”: Là sổ bản di chúc do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực, (bao gồm cả di chúc liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) trong kỳ báo cáo.

- “Văn bản từ chối nhận di sản”: Là sổ văn bản từ chối nhận di sản do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực (bao gồm cả văn bản từ chối nhận di sản liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm. Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A điền dấu không phát sinh số liệu ước tính ‘-’.

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11);

- Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)

- Cột 3: Ghi số bản sao bằng tiếng Việt đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số việc chứng thực về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Mỗi chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản được tính là một việc.

Riêng số việc về chữ ký trong văn bản, giấy tờ được chứng thực tại cột 5 có hai trường hợp: thứ nhất, mỗi văn bản có chữ ký được chứng thực được tính là một việc. VD: một người yêu cầu chứng thực 5 chữ ký trên 5 văn bản (kể cả trong trường hợp 5 văn bản đó có nội dung giống nhau) thì được tính là 5 việc; thứ hai, trường hợp chứng thực chữ ký của nhiều người trong một văn bản thì được tính là một việc.

- Cột 4, 6, 8, 10, 12: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép và hồ sơ đăng ký hành chính về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17b/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm
sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng...
năm...)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc
tỉnh)..... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư
pháp.....

Đơn vị tính: Số việc: Việc

Lệ phí: Nghìn đồng

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN

	Tổng số	Bản sao	Chữ ký trong giấy tờ, văn bản	Chữ ký người dịch	Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sở hữu nhà ở	Hợp đồng, giao dịch liên quan động sản dưới 50 triệu	Văn bản thỏa thuận phân chia di sản	Văn bản khai nhận di sản
--	---------	---------	-------------------------------------	----------------------	---	---	---	-----------------------------

	Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Thực hiện																
Ước tính																

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

		Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		HĐ, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
		Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17B/BTP/HTQTCT/CT
KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tổng hợp kết quả chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện trong kỳ báo cáo.

Mục I. Báo cáo số liệu chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục II. Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

*** Mục I**

- “Bản sao”: là số bản sao bằng tiếng Việt, bản sao bằng tiếng nước ngoài, bản sao giấy tờ, văn bản song ngữ do Phòng tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- “Chữ ký người dịch” : là số chữ ký người dịch do Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- “Chữ ký trong giấy tờ, văn bản”: là số chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài, song ngữ do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- “Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sở hữu nhà ở”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà ở do UBND cấp huyện tại đô thị thực hiện chứng thực theo quy định của Luật Nhà ở năm 2005 trong kỳ báo cáo.

- “Hợp đồng, giao dịch liên quan động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng”: là hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng do UBND cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản”: là văn bản thỏa thuận phân chia di sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo;

- “Văn bản khai nhận di sản”: là văn bản khai nhận di sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục I (Số lượng việc chứng thực tại UBND huyện):

- Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 1 “Thực hiện” tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 2 “Ước tính” tại cột A điền dấu không phát sinh số liệu ước tính ‘-’.

+ Cột 1 = Cột (5+7+9+11+13+15);

+ Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12+14+16);

+ Cột 3: Ghi số bản sao đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo;

+ Cột 5, 7, 9, 11, 13, 15: Ghi số việc về chữ ký/chữ ký người dịch/hợp đồng, giao dịch/văn bản thỏa thuận phân chia di sản/văn bản khai nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo;

Lưu ý: Khi thống kê “Số việc” về chữ ký trong giấy tờ, văn bản được chứng thực tại cột 5 và chữ ký người dịch được chứng thực tại cột 7: có hai trường hợp: thứ nhất, mỗi văn bản có chữ ký được chứng thực được tính là một việc. VD: một người yêu cầu chứng thực 5 chữ ký trên 5 văn bản (kể cả trong trường hợp 5 văn bản đó có nội dung giống nhau) thì được tính là 5 việc; thứ hai, trường hợp chứng thực chữ ký của nhiều người trong một văn bản thì được tính là một việc.

+ Cột 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Mục II:

- Cột A:

+ Dòng “*Tổng số*”: Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số bản sao, số việc đã chứng thực, số lệ phí thu được trong kỳ báo cáo trên địa bàn huyện.

+ Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn);

- Dòng “Thực hiện” tại cột B ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng “Ước tính” tại cột B ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B điền dấu không phát sinh số liệu ước tính ‘-’.

+ Cột 1 = Cột (5+7+9+11);

+ Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12);

+ Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được từng UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

+ Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số lượng việc về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được từng UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

+ Cột 4,6,8,10,12: Ghi số lệ phí thu được tại mỗi UBND xã, phường, thị trấn tương ứng với từng loại việc đã được chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 17a/BTP/HTQTCT/CT của UBND cấp xã.

Biểu số: 17c/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch,
chứng thực)

A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17C/BTP/HTQTCT/CT
KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục I. Báo cáo số liệu chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục II. Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND cấp xã trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A:

+ Dòng “*Tổng số*”: Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số bản sao, số việc đã chứng thực, số lệ phí thu được trong kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng “*Tên huyện...*”: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

- Dòng “Thực hiện” tại cột B ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã, UBND cấp xã trên địa bàn huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm. Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng “Thực hiện” tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng “Ước tính” tại cột B ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã, UBND cấp xã trên địa bàn huyện thực hiện chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng “Ước tính” tại cột B điền dấu không phát sinh số liệu ước tính ‘-’.

2.1. Mục I

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11+13+15).

- Cột 2= Cột (6+8+10+12+14+16).

- Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5, 7, 9, 11, 13, 15: Ghi số lượng việc về chữ ký/chữ ký người dịch/hợp đồng, giao dịch/văn bản thỏa thuận phân chia di sản/văn bản khai nhận di sản đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 4,6,8,10,12,14,16: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

2.2. Mục II:

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11).

- Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12).

- Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được tất cả UBND cấp xã thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.
- Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số lượng việc về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được tất cả UBND cấp xã thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.
- Cột 4, 6, 8, 10, 12: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được tất cả UBND cấp xã (thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 17b/BTP/HTQTCT/CT của UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp).

Biểu số: 17d/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA CÁC CƠ
QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC
NGOÀI
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm... đến ngày 31
tháng 12 năm ...)

Đơn vị báo cáo: Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Số việc: Việc

Lệ phí: USD

	Tổng số		Bản sao		Chữ ký		Các việc khác	
	Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số								
Tại cơ quan đại diện...								
Tại cơ quan đại diện...								
...								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17D/BTP/HTQTCT/CT

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A:

+ Dòng “*Tổng số*”: Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số loại việc, bản sao đã chứng thực, tổng lệ phí thu được.

+ Dòng “*Tại cơ quan đại diện...*”: Ghi tên của Cơ quan đại diện đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

- Cột 1 = Cột (5+7).

- Cột 2 = Cột (4+6+8).

- Cột 3: ghi số lượng bản sao đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: ghi số lượng việc về chữ ký đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: Các việc khác (VD: việc chứng thực hợp đồng, giao dịch...)

- Cột 4, 6, 8: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 18/BTP/PLQT/TTTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ỦY THÁC TƯ
PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ
Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Đơn vị tính: Lượt yêu cầu

Hoạt động thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp		Tổng số	Chia theo cơ sở ký kết hiệp định Tương trợ tư pháp với Việt Nam					
			Trên cơ sở Hiệp định Tương trợ tư pháp với Việt Nam			Không trên cơ sở Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Có kết quả	Chưa có kết quả	Có kết quả		Chưa có kết quả				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số								
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài							
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 18/BTP/PLQT/TTTP

(TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA BỘ TƯ PHÁP)

1. Nội dung

Biểu mẫu 18/BTP/PLQT/TTTP để thu thập thông tin thống kê về kết quả tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- + Lược yêu cầu: là mỗi lần đề nghị ủy thác tư pháp gửi đến Bộ Tư pháp được thể hiện dưới dạng hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp.
- + Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- + Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là yêu cầu ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.
- + Ủy thác tư pháp nước ngoài vào Việt Nam: là yêu cầu ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.
- + Có kết quả: là yêu cầu ủy thác tư pháp đã có văn bản trả lời về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp.
- + Chưa có kết quả: là yêu cầu ủy thác chưa có văn bản trả lời về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- + Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 cột A (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài) + Dòng 3 cột A (Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam).
- + Cột 1 = Cột (2 + 5)
- + Cột 2 = Cột (3 + 4)
- + Cột 5 = Cột (6 + 7)
- Cách ghi biểu:
 - + Cột 3: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự có kết quả đối với các nước có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.
 - + Cột 4: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự chưa có kết quả đối với các nước có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.
 - + Cột 6: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự có kết quả đối với các nước không có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.
 - + Cột 7: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự chưa có kết quả đối với các nước không có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp về tình hình thực hiện tương trợ tư pháp dân sự quy định tại Điều 62 của Luật Tương trợ tư pháp.

Biểu số: 19/BTP/LLTP

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp....

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

Cột 1:..... Cột 15:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 19/BTP/TTLTPQG/LLTP

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP

1. Nội dung

- Biểu số: 19/BTP/TTLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số Phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu
- Phiếu lý lịch tư pháp: Là phiếu do Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).
- Phiếu lý lịch tư pháp số 1: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).
- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp, HTX: Hợp tác xã
- Cá nhân: Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình (khoản 1, Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp 2009).
- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008)
- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.
- Tổ chức chính trị: Bao gồm các Ban của Đảng Cộng sản Việt Nam như: Văn phòng Trung ương Đảng; Ban Tổ chức Trung ương; Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Dân vận Trung ương; Ban Đối ngoại Trung ương; Ban Kinh tế Trung ương; Ban Nội chính Trung ương; Ban Cán sự Đảng Ngoài nước; Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các Ban khác theo quy định về tổ chức bộ máy của cơ quan Trung Ương Đảng cộng sản Việt Nam.

- Tổ chức chính trị xã hội: Bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên khác như: Hội cựu chiến binh; Hội nông dân Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.
- Phiếu lý lịch tư pháp số 2: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).
- Cơ quan tiến hành tố tụng: gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự)
- Có án tích: Là người đã bị kết án và chưa được xóa án tích.
- Không có án tích: Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+10).
- Cột 5 = Cột (6+7).
- Cột 7 = Cột (8+9).
- Cột 10 = Cột (11+12).
- Cột 12 = Cột (13+14).
- Cột 15 = Cột (16+17+18) = Cột (19+22).
- Cột 19 = Cột (20+21).
- Cột 22 = Cột (23+24).

3. Nguồn số liệu

- Từ Sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 20/BTP/LLTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị thống kê: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận thông kê: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

sau.

Đơn vị tính: Thông tin

Tổng số	Chia theo loại thông tin							
	Thông tin lý lịch tư pháp về án tích chia theo cơ quan cung cấp							Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX - do Tòa án các cấp cung cấp
	Tổng số	Tòa án các cấp	Cơ quan Thi hành án dân sự	Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan Công an cấp huyện	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	Cơ quan khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 20/BTP/TTLTPQG/LLTP

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ NHẬN ĐƯỢC

1. Nội dung

- Biểu số 20/BTP/TTLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được từ các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

- Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được: Là số lượng thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan Tòa án, Viện Kiểm sát, Thi hành án dân sự, Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan tổ chức cung cấp cho Sở Tư pháp theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật. Thông tin lý lịch tư pháp bao gồm thông tin lý lịch tư pháp về án tích và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Thông tin lý lịch tư pháp về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên, tình trạng thi hành án.

- Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.
- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp; HTX: Hợp tác xã; LLTP: Lý lịch tư pháp.
- Tòa án các cấp: Tòa án nhân dân tối cao (Tòa phúc thẩm, Ban thư ký Tòa án nhân dân tối cao), Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Tòa án quân sự Trung ương.
- Cơ quan Thi hành án dân sự: bao gồm các Cục Thi hành án, các Chi cục Thi hành án dân sự.
- Cơ quan khác: Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức đã cấp giấy chứng nhận chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1= Cột (2 + 9).
- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu

Từ ghi chép ban đầu tại Sở tiếp nhận thông tin của Sở Tư pháp.

Biểu số: 21/BTP/LLTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị thống kê: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận thông kê: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)		Số người nước ngoài có LLTP	
Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra

	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính		Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

Cột 1:..... Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 21/BTP/HCTP/LLTP SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

1. Nội dung

- Biểu số: 21/BTP/TTLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số người có lý lịch tư pháp (chú ý: số liệu thống kê ở biểu này khác với số liệu thống kê về số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức tại Biểu mẫu báo cáo số 19/BTP/TTLTPQG/LLTP).
- Lý lịch tư pháp: là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).
- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).
- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4).
- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 22a/BTP/CN-TN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng
năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01
năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI
TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo: UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo: UBND
huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
	Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 05 tuổi đến dưới 10 tuổi		Từ 10 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....

Cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày... tháng... năm....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22b/BTP/CN-NN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng
năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02
năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI
TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo: UBND huyện/quận/thị
xã/thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn huyện														
Tên xã...														
Tên xã...														
....														

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....

Cột 1:.....

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày.... tháng.... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22c/BTP/CN-TN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng
năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3
năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI
TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày...
tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
Tên huyện...														
Tên huyện...														
...														

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....

Cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22d/BTP/CN-NN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI
CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC
NGOÀI
(Năm)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm...đến ngày 31
tháng 12 năm...)

Đơn vị báo cáo: Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi		Từ 05 tuổi đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số tại các cơ quan đại diện														
1. Cơ quan đại diện VN tại...														
...														

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày.... tháng.... năm.....
BỘ TRƯỞNG

(Ký và ghi rõ họ, tên)

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22A/BTP/CN-TN, 22B/BTP/CN-NN, 22C/BTP/CN-TN, 22D/BTP/CN-NN

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ VÀ KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

1. Nội dung:

*. Biểu mẫu phản ánh Số lượng đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Đơn vị báo cáo bao gồm cấp xã (báo cáo cơ sở), cấp huyện (báo cáo tổng hợp trong phạm vi huyện), cấp tỉnh (báo cáo tổng hợp trong phạm vi tỉnh), Bộ Ngoại giao (báo cáo tổng hợp).

*. Đơn vị nhận báo cáo: Nếu đơn vị báo cáo là cấp xã thì đơn vị nhận báo cáo là cấp huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì đơn vị nhận báo cáo là cấp tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh (Sở Tư pháp) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: thu thập thông tin thống kê về độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi theo yêu cầu của Công ước (La Hay) về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế mà Việt Nam ký gia nhập Công ước vào ngày 07/12/2010.

- Cột 11: Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sút môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi).

- Cột 12: Cơ sở nuôi dưỡng là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Cột 14: Nơi khác là nơi trẻ em đang được nuôi dưỡng tạm thời, không phải gia đình hoặc cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cách ghi biểu mẫu và phương pháp tính

- Cột A: nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh thì ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì ghi tổng số và lần lượt tên các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo trong kỳ.

- Cột 1= Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9) = Cột (10 + 11) = Cột (12 + 13 + 14)

3. Nguồn số liệu

Biểu số: 22a/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu từ Sổ đăng ký nuôi con nuôi tại UBND cấp xã. Biểu số: 22b/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22a/BTP/CN-TN. Biểu số: 22c/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22b/BTP/CN-TN.

Biểu số: 22d/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 23/BTP/CN-NN

Ban hành theo

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi	Số đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài												
	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi	
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Tổng số													
Nước:...													
Nước:...													
...													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....

Cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 23/BTP/CN/NN

(SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH)

1. Nội dung

*. Phản ánh Số lượng đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh và phân theo nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Nước/vùng lãnh thổ nhận con nuôi: là những nước/vùng lãnh thổ có công dân (hoặc người thường trú tại nước đó) nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: thu thập thông tin thống kê về độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi theo yêu cầu của Công ước (La Hay) về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế mà Việt Nam ký gia nhập Công ước vào ngày 07/12/2010.

- Cột 11: Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sút mắt, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi).

I	Phân theo lĩnh vực pháp luật												
1	PL hình sự, tổ tụng hình sự và thi hành án hình sự												
2	PL dân sự, tổ tụng dân sự và thi hành án dân sự												
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tổ tụng hành chính												
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp												
2.2	- Bào chữa												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 24b/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hằng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hằng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP
LÝ
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Tổ chức đăng ký tham gia
TGPL:....

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp...

Đơn vị tính: Lượt người

[illegible]

	hành án dân sự												
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tổ tụng hành chính												
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp												
2.2	- Bào chữa												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp:...

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)...

Đơn vị tính: Lượt người

[illegible]

	bảo vệ người tiêu dùng												
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp												
2.2	- Bào chữa												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 24A/BTP/TGPL, 24B/BTP/TGPL, 24C/BTP/TGPL

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Nội dung

* Biểu số 24a/BTP/TGPL, 24b/BTP/TGPL, 24c/BTP/TGPL để thu thập thông tin về số lượt người được trợ giúp pháp lý. Người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

* Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ;
- Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động thời kỳ kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.
- Người già cô đơn, người khuyết tật và trẻ em không nơi nương tựa:
- + Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không có nơi nương tựa;
- + Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa.
- + Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.
- Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011.
- Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- * Dòng số 8 mục I cột A: Các lĩnh vực pháp luật khác là các lĩnh vực pháp luật liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo hoặc liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 02 vụ việc khác nhau thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.
- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.
- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công với cách mạng, khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ vào cột người nghèo, nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là giấy tờ về người có công với cách mạng thì thống kê họ vào cột người có công với cách mạng.
- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12)
- * Tổng số người trong các mục I, II của cột A phải luôn luôn bằng nhau

3. Nguồn số liệu

Biểu số 24a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh; Biểu số 24b/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 24c/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 24a/BTP/TGPL và Biểu số 24b/BTP/TGPL.

Biểu số: 25a/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm TGPL nhà nước
tỉnh/thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp...

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý						Kết quả TGPL			
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
						Luật sư	Tư vấn viên pháp luật					
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số						-	-				
I	Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý						-	-				

1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự						-	-				
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự						-	-				
3	PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em						-	-				
4	PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính						-	-				
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng						-	-				
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm						-	-				
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi						-	-				
8	Các lĩnh vực pháp luật khác						-	-				
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý						-	-				
1	Tư vấn						-	-				
2	Tham gia tố tụng						-	-				
2.1	<i>Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp</i>						-	-				
2.2	<i>Bào chữa</i>						-	-				
3	Đại diện ngoài tố tụng						-	-				
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý						-	-				
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác						-	-				
III	Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý						-	-				
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý						-	-				
1.1	<i>Trụ sở của Trung tâm</i>						-	-				
1.2	<i>Trụ sở của Chi nhánh</i>						-	-				

1.3	Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác						-	-				

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:..... Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày.... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25b/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Tổ chức đăng ký tham gia
TGPL...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư
pháp.....

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý	Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
		Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
		Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

[illegible]

1.3	Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác		-	-								

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....

Cột 1:.....

Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25c/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý	Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
		Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
		Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
						Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				

[illegible]

1.2	Trụ sở của Chi nhánh											
1.3	Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....

Cột 1:.....

Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 25A/BTP/TGPL, 25B/BTP/TGPL, 25C/BTP/TGPL

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Nội dung

* Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc mà Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý khi họ gặp vướng mắc liên quan đến pháp luật và không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại (*Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý chỉ thực hiện khi người được trợ giúp pháp lý có Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý và giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý*).

* Giải thích thuật ngữ:

Dòng 8 mục I cột A: Các lĩnh vực pháp luật khác là các lĩnh vực pháp luật liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo hoặc liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

*. Khi tính là một vụ việc trợ giúp pháp lý, cần chú ý:

+ Mỗi vụ việc phân theo từng lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý đều được tính là một vụ việc.

+ Trong một vụ việc nếu có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

* Tổng số vụ việc trong các mục I, II, III của cột A phải luôn luôn bằng nhau.

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6+7+8) = Cột (9+10+11)

- Cột 2 - Kỳ trước chuyển qua: Ghi số vụ việc thụ lý trong kỳ trước, nhưng chưa trợ giúp pháp lý hoặc trợ giúp chưa xong, chuyển sang kỳ này thực hiện trợ giúp tiếp.

- Cột 3 - Phát sinh trong kỳ: Ghi số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ và số vụ việc do Trung tâm trợ giúp pháp lý ở tỉnh khác chuyển đến theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 9 - Đã hoàn thành: Ghi số vụ việc đã được trợ giúp pháp lý xong trong kỳ này (bao gồm cả số vụ việc thụ lý trong kỳ trước chuyển qua, nơi khác chuyển đến và số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ này nhưng đã được trợ giúp pháp lý xong).

- Cột 10 - Chuyển đi nơi khác: Ghi số vụ việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh chuyển đi Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh khác theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 11 - Chuyển sang kỳ sau: Ghi số vụ việc được thụ lý trong kỳ này nhưng chưa trợ giúp hoặc trợ giúp chưa xong phải chuyển sang kỳ sau để trợ giúp tiếp.

- Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Biểu số 25a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh; Biểu số 25b/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 25c/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 25a/BTP/TGPL và Biểu số 25b/BTP/TGPL.

Biểu số: 26a/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm
sau.

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (6 tháng/1 năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm TGPL nhà nước
tỉnh/thành phố....

Tổ chức đăng ký tham gia TGPL...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL				Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật	
			Tổng số	Chia ra				
				Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số		Trong đó đã được trả lời
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng số							
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							

	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
8	Các lĩnh vực pháp luật khác						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 26b/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm
sau.

**SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ
GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/1 năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến
ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý	Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL		Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
		Tổng số	Chia ra	
			Giải quyết vụ việc	
			Thực thi công vụ	

				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng số							
	PL hình sự, tổ tụng hình sự và thi hành án hình sự							
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
	PL dân sự, tổ tụng dân sự và thi hành án dân sự							
2	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em							
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tổ tụng hành chính							
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng							
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
	PL lao động, việc làm, bảo hiểm							
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi							

	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Các lĩnh vực pháp luật khác						
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 26A/BTP/TGPL, 26B/BTP/TGPL

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Nội dung

* Số kiến nghị là số lần mà tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, số kiến nghị được tính theo số lượng nội dung kiến nghị trong văn bản và 01 vụ việc có thể có nhiều kiến nghị (ví dụ: Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý A có văn bản kiến nghị đến cơ quan B đề nghị xem xét, giải quyết 01 vụ việc thì sẽ coi là 01 vụ việc kiến nghị nếu việc kiến nghị đó chỉ có 01 nội dung; trường hợp trong 01 văn bản kiến nghị có 02 nội dung là kiến nghị xem xét, giải quyết vụ việc và kiến nghị trong thực thi công vụ thì sẽ tính là 02 vụ việc kiến nghị). Cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Kiến nghị trong giải quyết vụ việc là số kiến nghị mà tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có đủ căn cứ cho rằng kết quả giải quyết vụ việc của cơ quan nhà nước đó chưa phù hợp với quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý và đã được cơ quan bị kiến nghị trả lời bằng văn bản.

* Kiến nghị trong thực thi công vụ là số kiến nghị mà trong quá trình giải quyết vụ việc, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện cán bộ, công chức nhà nước vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan quản lý trực tiếp xem xét, giải quyết việc thi hành pháp luật của cán bộ, công chức đó.

* Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật là số kiến nghị mà trong quá trình giải quyết vụ việc tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn thì kiến nghị bằng văn bản với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tất cả số lượng kiến nghị trong kỳ báo cáo. Cụ thể cách tính: Cột 1 = Cột (2+7)

- Cột 2 = Cột (3+5)

3. Nguồn số liệu

Biểu số 26a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh; các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 26b/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 26a/BTP/TGPL.

Biểu số: 27a/BTP/BTNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn.....

Đơn vị nhận báo cáo: UBND huyện/quận/thị
xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)		Kết quả giải quyết								
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn

					thường	nhà nước				(Người)	đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27b/BTP/BTNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI ĐƠN VỊ BÁO CÁO: UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG

ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh/thành phố
(trực thuộc Trung ương)...

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
		Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
			Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn huyện												
I. Tại UBND cấp huyện												
II. Tại UBND cấp xã												
1. Tên xã...												
2. Tên xã...												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
. Tại UBND cấp huyện											
II. Tại UBND cấp xã											
1. Tên xã...											
2. Tên xã...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27c/BTP/BTNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TẠI CÁC CẤP SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở, Ban, Ngành thuộc
tỉnh.....

Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh/thành phố
(trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27d/BTP/BTNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
		Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
			Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh												
I. Tại UBND cấp tỉnh												
II. Tại UBND cấp huyện												
1. Tên huyện...												
2. Tên huyện...												
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh												
1. Tên Sở...												
2. Tên Sở...												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
I. Tại UBND cấp tỉnh											
II. Tại UBND cấp huyện											
1. Tên huyện...											
2. Tên huyện...											
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh											
1. Tên Sở...											
2. Tên Sở...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

[illegible]

Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương												
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Bộ, cơ quan ngang Bộ											
Các đơn vị thuộc Bộ											
Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 27A/BTP/BTNN, 27B/BTP/BTNN, 27C/BTP/BTNN, 27D/BTP/BTNN, 27E/BTP/BTNN

(TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH)

I. Nội dung

- Biểu số 27a/BTP/BTNN, 27b/BTP/BTNN, 27c/BTP/BTNN, 27d/BTP/BTNN để thu thập thông tin thống kê về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại UBND các cấp và các Sở, ban, ngành tại địa phương.

- Biểu số 27e/BTP/BTNN để thu thập thông tin thống kê về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại bộ, ngành (gồm số liệu tại các đơn vị thuộc bộ, ngành và các đơn vị ngành dọc thuộc bộ, ngành ở địa phương).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương. Ví dụ cơ quan thuế tại địa phương (cơ quan thuế cấp tỉnh là Cục thuế và cấp huyện là Chi cục thuế) là các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương

II. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A biểu số 27b/BTP/BTNN: Dòng “Tên xã...”: Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A biểu mẫu 27d/BTP/BTNN: Dòng “Tên huyện...”: Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng “Tên Sở...”: Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

- Cột A biểu mẫu 27e/BTP/BTNN ghi tổng số tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong giải quyết vụ án hành chính trong phạm vi Bộ, ngành và lần lượt ghi số liệu phát sinh tại các đơn vị thuộc Bộ, các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương.

1. Đối với mục I về tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

- Cột 1: Ghi tổng số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

- Cột 2: Ghi tổng số vụ việc đã thụ lý (Cột 2 = Cột 3 + Cột 4).

- Cột 3: Ghi số lượng vụ việc thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi số lượng vụ việc đang giải quyết (vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực) từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan giải quyết bồi thường (Cột 5 = Cột 6 + Cột 7).
- Cột 6: Ghi số vụ có Quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.
- Cột 7: Ghi số lượng vụ việc đã có Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường nhưng người bị thiệt hại không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự và Tòa án đã ra bản án, quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật.
- Cột 8: Ghi số vụ việc đang giải quyết dở dang (vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực) chuyển sang kỳ báo cáo sau (Cột 8 = Cột 2 - Cột 5).
- Cột 9: Ghi tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại (theo văn bản giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật).
- Cột 10: Ghi tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã chi trả cho người bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.
- Cột 12: Ghi số tiền mà người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

2. Đối với mục II về tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính (là vụ việc được giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước)

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Cột 1 = Cột 2 + Cột 3).
- Cột 2: Ghi số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.
- Cột 4: Ghi tổng số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính (Cột 4 = Cột 5 + Cột 6).
- Cột 5: Ghi số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án trong kỳ báo cáo.
- Cột 6: Ghi số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.
- Cột 7: Ghi số vụ việc (có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường) đã chi trả xong.
- Cột 8: Ghi số vụ việc đang giải quyết chi trả tiền bồi thường.
- Cột 9: Ghi tổng số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại.
- Cột 10: Ghi số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.
- Cột 11: Ghi số tiền mà người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

III. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 27a/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Biểu số 27b/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 27a/BTP/BTNN của UBND cấp xã.
- Biểu số 27c/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
- Biểu số 27d/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp) và tổng hợp từ biểu 27b/BTP/BTNN của UBND cấp huyện và 27c/BTP/BTNN của Sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
- Biểu số 27e/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ các đơn vị thuộc Bộ, ngành và các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương.

Biểu số: 28a/BTP/ĐKQGGDBĐ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đăng ký giao dịch,
tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo
đảm thuộc Bộ Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao
dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với “Số đơn được giải quyết”:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28A/BTP/ĐKQGGDBĐ

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN)

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

- Đăng ký hợp đồng được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thực hiện đăng ký đối với hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán; hợp đồng thuê tài sản; hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ.

- Thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án được hiểu là việc Chấp hành viên gửi văn bản thông báo về việc kê biên tài sản cho Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản khi ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính

- Đơn vị tính: Đơn (bao gồm Đơn đăng ký và văn bản thông báo kê biên).

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu hoặc từ cơ sở dữ liệu điện tử về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án được đăng ký tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Biểu số: 28b/BTP/ĐKQGGDBĐ

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN Đơn vị báo cáo: Văn phòng đăng ký quyền sử

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/ TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN, CẤP TỈNH
DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với “Số đơn được giải quyết”:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 28c/BTP/ĐKQGGDBĐ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Sở Tư pháp.....
VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao
dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Ngày nhận báo cáo (BC):

Kỳ báo cáo:.....

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

Đơn vị tính: Đơn

ĐƠN THỤ LÝ

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với “Số đơn được giải quyết”:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28B/BTP/ĐKQGGDBĐ VÀ 28C/BTP/ĐKQGGDBĐ

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành

phổ thuộc tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 Về đăng ký giao dịch bảo đảm và điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2011 của liên bộ Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Biểu 28b/BTP/ĐKQGGDBĐ: Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Biểu 28c/BTP/ĐKQGGDBĐ: Tổng hợp từ báo cáo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Biểu số: 28d/BTP/ĐKQGGDBĐ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI TÀI SẢN HOẶC TÀI BIẾN (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Bộ Giao thông Vận tải

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao
dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

Đơn tự trình báo

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với “Số đơn được giải quyết”:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28D/BTP/ĐKQGGDBĐ

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI TÀU BAY HOẶC TÀU BIỂN

1. Nội dung

Biểu mẫu 28d/BTP/ĐKQGGDBĐ phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực (Cục Hàng hải Việt Nam).

Mỗi kỳ báo cáo, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển về Bộ Giao thông vận tải để Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 Về đăng ký giao dịch bảo đảm.

*. Giải thích thuật ngữ: Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm, bao gồm việc thế chấp tàu bay, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu biển.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay hoặc tàu biển tại các cơ quan thuộc Bộ Giao thông Vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam.

Biểu số: 29/BTP/ĐKQGGDBĐ

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VĂN BẢN YÊU CẦU
THÔNG BÁO VỀ VIỆC THẾ CHẤP PHƯƠNG
TIỆN GIAO THÔNG
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đăng ký giao dịch,
tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo
đảm thuộc Bộ Tư pháp.....

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

Kỳ báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

	Thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông			
	Tổng số	Chia ra		
		Đăng ký thể chấp	Đăng ký thay đổi	Xóa đăng ký
A	(1)	(2)	(3)	(4)
Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông được tiếp nhận				
Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông được giải quyết				

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): đối với “Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông được giải quyết”: Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 29/BTP/ĐKQGGBĐ

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VĂN BẢN YÊU CẦU THÔNG BÁO VỀ VIỆC THỂ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Nội dung

Phản ánh kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thể chấp phương tiện giao thông trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

Biểu số: 30a/BTP/BTTP/LSTN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA Đơn vị báo cáo: Tổ chức hành nghề luật sư
LUẬT SƯ TẠI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT (Văn phòng Luật sư, Công ty

SƯ

Luật).....

(6 tháng, năm)

Đơn vị nhận báo cáo:

Kỳ báo cáo:.....

- Sở Tư pháp.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....

tháng..... năm.....)

- Đoàn Luật sư.....

Số luật sư (LS) làm việc tại Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) (Người)			Số Chi nhánh của TCHNLS (Chi nhánh)	Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS (Văn phòng)	Số việc thực hiện (Vụ, việc)									Doanh thu (Nghìn đồng)	
Tổng số	Chia ra				Tổng số	Số việc tham gia tố tụng				Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý (miễn phí)	Tổng số	Nộp thuế	
	Số LS trong nước làm việc tại TCHNLS	Số LS nước ngoài làm việc tại TCHNLS				Hình sự	Dân sự	Hành chính							
									Được khách hàng mời						Theo chỉ định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 6:.....; Cột 15:.....; Cột 16:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
**TRƯỞNG VĂN PHÒNG LUẬT SƯ/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT**
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 30A/BTP/BTTP/LSTN

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TẠI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Nội dung

- *. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.
- *. Giải thích thuật ngữ:
 - Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và Công ty luật.
 - Chi nhánh của TCHNLS là Chi nhánh của Văn phòng luật sư hoặc Chi nhánh của Công ty luật. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS (Điều 41 Luật Luật sư).
 - Văn phòng giao dịch của TCHNLS là điểm giao dịch của TCHNLS. Điểm giao dịch là địa điểm phụ thuộc của TCHNLS (Điều 42 Luật Luật sư).
 - Luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là luật sư làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở đặt tại địa phương.
 - Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật Luật sư).
 - Số việc tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).
 - Số việc thực hiện về dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư).
 - Số việc trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội và không nhận thù lao (Điều 31 Luật Luật sư).
 - Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 6 = Cột (7 + 12 + 13 + 14).

- Cột 7 = Cột (8 + 9 + 10 + 11).

- Cột 10: Số vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự bao gồm các vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 không quy định tách riêng hôn nhân, gia đình, lao động... mà chỉ quy định chung về vụ việc dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 xác định các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được gọi chung là vụ việc dân sự).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ vụ việc thực hiện của các Tổ chức hành nghề luật sư.

Biểu số: 30b/BTP/BTTP/LSTN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. SỐ LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Số luật sư (LS) hành nghề tại địa phương (Người)					Số tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS)		Số Chi nhánh của TCHNLS tại địa phương	Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS tại địa phương
	Chia ra				Văn phòng luật sư	Công ty luật		
Tổng số	Số LS trong nước			Số luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS				
	Tổng số	Làm việc tại TCHNLS	Hành nghề với tư cách cá nhân					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

II. HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tổ chức hành nghề luật sư	Số việc thực hiện (Việc)									Doanh thu (Nghìn đồng)	
	Tổng số	Số việc tham gia tố tụng					Số việc tư vấn pháp luật	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý (miễn phí)	Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
		Tổng số	Chia ra								
			Hình sự		Dân sự	Hành chính					
			Được khách hàng mời	Theo chỉ định							
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Văn phòng Luật sư											
Công ty luật											

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II

Cột 1:; Cột 11:; Cột 12:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 30B/BTP/BTTP/LSTN

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình luật sư và tổ chức hành nghề luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và Công ty luật.

- Văn phòng luật sư là Văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).
- Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm: công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên; và công ty luật TNHH một thành viên.
- Chi nhánh của TCHNLS là Chi nhánh của Văn phòng luật sư hoặc Chi nhánh của Công ty luật. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS (Điều 41 Luật Luật sư).
- Văn phòng giao dịch của TCHNLS là điểm giao dịch của TCHNLS. Điểm giao dịch là địa điểm phụ thuộc của TCHNLS (Điều 42 Luật Luật sư).
- Luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là luật sư làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở đặt tại địa phương.
- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (Điều 49, 50 Luật Luật sư).
- Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia tố tụng là những việc mà luật sư làm theo yêu cầu của khách hàng và theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong các vụ án chỉ định (Điều 27 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội và không nhận thù lao (Điều 31 Luật Luật sư).
- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).
- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính

- Mục I: Số luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh
- + Cột (1) = Cột (2 + 5).
- + Cột (2) = Cột (3 + 4).

- Mục II: Hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh

+ Cột (1) = Cột (2 + 7 + 8 + 9).

+ Cột (2) = Cột (3 + 4 + 5 + 6).

+ Cột 5: Số vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự bao gồm các vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 không quy định về vụ việc hôn nhân, gia đình, lao động...; chỉ quy định chung về vụ việc dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 xác định các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được gọi chung là vụ việc dân sự).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động luật sư tại Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu 30a/BTP/BTTP/LSTN của Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật).

Biểu số: 31a/BTP/BTTP/LSNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Chi nhánh, Công ty luật nước
ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài
tại Việt Nam.....

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Số LSNN làm việc tại CN, CTL (Người)	Số LSVN làm việc tại CN, CTL (Người)	Số nhân viên làm việc tại CN, CTL (Người)	Số người tập sự tại CN, CTL (Người)	Số việc tư vấn pháp luật (TVPL) (Việc)	Doanh thu (Nghìn đồng)	
					Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 5; Cột 6:.....; Cột 7:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
**TRƯỞNG CHI NHÁNH/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT**
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31A/BTP/BTTP/LSNN

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.
- Công ty luật nước ngoài là công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.
- Chi nhánh của công ty luật nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của công ty luật nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.
- Luật sư nước ngoài làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là những luật sư nước ngoài làm việc cho một chi nhánh hoặc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.
- Luật sư Việt Nam làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) thực tế làm việc chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.
- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).
- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ vụ việc thực hiện của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 31b/BTP/BTTP/LSNN

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC
NGOÀI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (TCHNLSNN)	Số LSNN làm việc tại TCHNLS (Người)	Số LS VN làm việc tại TCHNLS (Người)	Số nhân viên làm việc tại TCHNLS (Người)	Số người tập sự tại TCHNLS (Người)	Số việc tư vấn pháp luật (Việc)	Doanh thu (Nghìn đồng)	
						Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
Chi nhánh của TCHNLSNN (CN)							
Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (CTL)							
Chi nhánh của CTL							

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 5:; Cột 6:; Cột 7:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31B/BTP/BTTP/LSNN

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo

*. Giải thích thuật ngữ:

- Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Công ty luật nước ngoài là công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

- Chi nhánh của công ty luật nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào của công ty luật nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật luật sư.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là những luật sư nước ngoài làm việc cho một chi nhánh hoặc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Luật sư Việt Nam làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) thực tế làm việc chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động luật sư nước ngoài tại Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu 31a/BTP/BTTP/LSTN của Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 32a/BTP/BTTP/CC

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm

SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Phòng công chứng/Văn phòng
công chứng.....

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

sau

Số công chứng viên (Người)	Tổng số việc đã công chứng (Việc)						Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)
	Tổng số	Chia ra						
		Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự	Công chứng các giao dịch về thừa kế	Các loại việc khác		
		Bảng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Bảng tài sản khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 2:.....; Cột 8:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
**TRƯỞNG PHÒNG CÔNG CHỨNG/
TRƯỞNG VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG**
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32A/BTP/BTTP/CC

1. Nội dung

Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng

*. Phản ánh số liệu về số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tổng số việc công chứng các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi... bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu bằng tài sản khác là tổng số việc mua bán, tặng cho, góp vốn... bằng các tài sản khác (không phải quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất).

- Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là tổng số việc công chứng hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ tài sản.

- Công chứng các giao dịch về thừa kế là tổng số việc liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, nhận lưu giữ di chúc, công bố di chúc...)

- Các loại việc khác là tổng số việc ngoài 04 nhóm việc nêu trên (công chứng việc ủy quyền, hợp đồng thuê, thuê lại, thuê khoán, gửi giữ, mượn tài sản, cấp bản sao văn bản công chứng...).

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7).

- Cột 9: Ghi số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước (nếu đơn vị báo cáo là Phòng công chứng); ghi số tiền nộp thuế (nếu đơn vị báo cáo là Văn phòng công chứng).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ công chứng của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng.

Biểu số: 32b/BTP/BTTP/CC

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

CHỨNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);

- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW

	Số tổ chức hành nghề công chứng (Tổ chức)	Số công chứng viên (Người)	Tổng số việc đã công chứng (Việc)						Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)
			Tổng số	Chia ra						
				Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự	Công chứng các giao dịch về thừa kế	Các loại việc khác		
				Bảng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Bảng tài sản khác					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số										
Phòng công chứng										
Văn phòng công chứng										

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 3:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....

Người lập biểu

Người kiểm tra

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32B/BTP/BTTP/CC TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

+ Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi... bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất là tổng số việc công chứng các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi... bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu bằng tài sản khác là tổng số việc mua bán, tặng cho, góp vốn... bằng các tài sản khác (không phải quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất).

- Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là tổng số việc công chứng hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ tài sản.

- Công chứng các giao dịch về thừa kế là tổng số việc liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, nhận lưu giữ di chúc, công bố di chúc...)

- Các loại việc khác là tổng số việc ngoài 04 nhóm việc nêu trên (công chứng việc ủy quyền, hợp đồng thuê, thuê lại, thuê khoán, gửi giữ, mượn tài sản, cấp bản sao văn bản công chứng...).

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Phòng công chứng) + Dòng 3 Cột A (Văn phòng công chứng).

- Cột 3 = Cột (4+5+6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 32a/BTP/BTTP/CC của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và từ hồ sơ, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng của Sở Tư pháp.

Biểu số: 33a/BTP/BTTP/GĐTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Tổ chức giám định tư pháp
công lập ở địa phương theo quy định tại Điều
12 Luật giám định tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp;

- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân
tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp.

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định					Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác				
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1..... Cột 2.....; Cột 7.....; Cột 12.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33A/BTP/BTTP/GĐTP

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33a/BTP/BTTP/GĐTP) bao gồm:

- Tổ chức giám định tư pháp công lập theo quy định tại đoạn 2 khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật giám định tư pháp:
 - + Trung tâm pháp y tỉnh cấp tỉnh;
 - + Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;
 - + Các tổ chức giám định tư pháp công lập cấp tỉnh thuộc các lĩnh vực khác theo quy định tại đoạn 2 Khoản 1 Điều 12 Luật giám định tư pháp (nếu có).
- Và Tổ chức giám định pháp y tâm thần ở địa phương (nếu có).

2. Đơn vị nhận báo cáo

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

3. Nội dung, phương pháp tính

* Nội dung:

- Phản ánh số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương.
- Giải thích thuật ngữ:
 - + Số “vụ việc đã thực hiện giám định” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ “Người yêu cầu giám định” là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

+ Các cột “Khác” tại các cột (6, 11, 16): Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, văn hóa, xây dựng và các lĩnh vực khác (do tổ chức giám định tư pháp công lập thực hiện).

* Phương pháp tính:

- Cột 1 = Cột (2+7+12).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6).

- Cột 7 = Cột (8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16).

4. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương.

Biểu số: 33b/BTP/BTTP/GĐTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Văn phòng giám định tư pháp
ở địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp;

- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân
cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng				Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định				Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác						
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
		Tài	Ngân	Xây	Di vật, cổ		Tài	Ngân	Xây	Di vật, cổ		Tài	Ngân	Xây	Di vật, cổ vật,

		chính	hàng	dựng	vật, bản quyền tác giả		chính	hàng	dựng	vật, bản quyền tác giả		chính	hàng	dựng	bản quyền tác giả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; Cột 7.....; Cột 12.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TRƯỜNG VĂN PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33B/BTP/BTTP/GĐTP

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33b/BTP/BTTP/GĐTP) là các Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương theo quy định tại Điều 14 của Luật giám định tư pháp.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

3. Nội dung, phương pháp tính

*. Nội dung:

- Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Số “vụ việc đã thực hiện giám định” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

[illegible]

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; cột 12.....; cột 22.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33C/BTP/BTTP/GĐTP

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33c2/BTP/BTTP/GĐTP) là các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

2. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp ở các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.

+ Số “vụ việc đã thực hiện giám định” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ “Người yêu cầu giám định” là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

3. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+12+22).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).

- #### 4. Nguồn số liệu

Biểu số: 33d/BTP/BTTP/GĐTP

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm) **Đơn vị báo cáo:** Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (V
hạch Tài chính)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

[illegible]

II. Văn phòng giám định tư pháp			-	-	-					-	-		-	-	-					-	-		-	-	-					-	-
III. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc																															

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....; Cột 2.....; Cột 12.....; Cột 22.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33D/BTP/BTTP/GĐTP

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

* Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp ở các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

* Giải thích thuật ngữ:

+ “Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ “Người yêu cầu giám định” là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập) + Dòng 6 Cột A (Văn phòng giám định tư pháp) + Dòng 7 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

- Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập = Dòng 3 Cột A (Trung tâm pháp y) + Dòng 4 Cột A (Phòng Kỹ thuật hình sự) + Dòng 5 Cột A (Tổ chức khác).

- Cột 1 = Cột (2+12+22).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).
- Cột 12 = Cột (13+14+15+16+17+18+19+20+21).
- Cột 22 = Cột (23+24+25+26+27+28+29+30+31).
- Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31: Những ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ Biểu số 33a/BTP/BTTP/GĐTP, 33b/BTP/BTTP/GĐTP, 33c/BTP/BTTP/GĐTP và từ hồ sơ, tài liệu khác theo dõi về công tác giám định tư pháp của Sở Tư pháp.

Biểu số: 33e/BTP/BTTP/GĐTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở TRUNG ƯƠNG (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp

- Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ quản của chức giám định tư pháp

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định					Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác				
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

- + Cột 1 = Cột (2+7+12).
- + Cột 2 = Cột (3+ 4+5+6).
- + Cột 7 = Cột (8+9+10+11).
- + Cột 12 = Cột (13+14+15+16).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định của các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương.

Biểu số: 33g/BTP/BTTP/GĐTP

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC THUỘC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(Năm)

Đơn vị báo cáo: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)																																
	Chia ra																																
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác												
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực										Tổng số	Chia theo lĩnh vực										Tổng số	Chia theo lĩnh vực									
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác	Pháp y		Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác	Pháp y	Pháp y tâm thần		Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; cột 12.....; cột 22.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33G/BTP/BTTP/GĐTP

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC THUỘC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp đã thực hiện tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo theo lĩnh vực giám định tư pháp có ở Bộ, ngành mình .
- Giải thích thuật ngữ:
 - + Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.
 - + Số “vụ việc đã thực hiện giám định” là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.
 - + “Người yêu cầu giám định”: là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+12+22).
- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).
- Cột 12 = Cột (13+14+15+16+17+18+19+20+21).
- Cột 22 = Cột (23 +24 +25+26+27+28+29+30+31).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác giám định tại Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 34a/BTP/BTTP/ĐGTS

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁO ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Hội đồng bán đấu giá tài sản

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

ĐẦU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẦU (BĐGTS) trong trường hợp đặc biệt do cấp
GIÁ TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC huyện thành lập
BIỆT DO CẤP HUYỆN THÀNH LẬP
(6 tháng, năm) Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp...

Kỳ báo cáo:.....

Số lượng Hội đồng bán đầu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập (Hội đồng)	Số cuộc bán đầu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đầu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá thu được (Nghìn đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	Tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định (Nghìn đồng)
	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đầu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34A/BTP/BTTP/ĐGTS

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT
DO CẤP HUYỆN THÀNH LẬP**

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đầu giá tài sản của Hội đồng bán đầu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập bao gồm:
- + Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt được quy định tại Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;
- + Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.
- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).
- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.
- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 6 = Cột (5 - 4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của các Hội đồng bán đấu giá tài sản được các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

Biểu số: 34b/BTP/BTTP/ĐGTS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP TỈNH THÀNH LẬP (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Hội đồng BDGTS trong
trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp....

Số lượng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)	Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)	Tổng số phí tham gia đấu	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong	Tổng số tiền đã nộp ngân sách
--	--	---	-----------------------------	--	----------------------------------

trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập (Hội đồng)	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch	giá thu được (Nghìn đồng)	trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	nhà nước theo quy định (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34B/BTP/BTTP/ĐGTS

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP TỈNH THÀNH LẬP

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập bao gồm:

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt được quy định tại Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho hoạt động của Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 6 = Cột (5 - 4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do các cơ quan, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

Biểu số: 34c/BTP/BTTP/ĐGTS

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CHUYÊN
NGHIỆP
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm dịch vụ bán đấu giá
tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp.....

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Tổng số đấu giá viên (Người)	Số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá (Nghìn đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (Nghìn đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Nghìn đồng)
		Tổng số	Trong đó số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 3:.....; Cột 4:.....; Cột 8:.....; Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34C/BTP/BTTP/ĐGTS
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động của Tổ chức bán đấu giá tài sản trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 7 = Cột (6 - 5).

- Cột 9: Tổng số phí đấu giá không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

Biểu số: 34d/BTP/BTTP/ĐGTS

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.....

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm.....đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số tổ chức bán đấu giá tài sản (Tổ chức)			Tổng số đấu giá viên (Người)	Tổng số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá (nghìn đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (nghìn đồng)	Tiền đặt trước trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (nghìn đồng)
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch				
		Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp	Hội đồng bán đấu giá											
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số														
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)			-											
2. Doanh nghiệp BĐGTS			-											
3. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập		-		-							-			
4. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập		-		-							-			

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 6:.....; Cột 7:.....; Cột 11:.....; Cột 14:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34D/BTP/BTTP/ĐGTS

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách: bao gồm phí tham gia đấu giá; phí bán đấu giá và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật (riêng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện hoặc cấp tỉnh thành lập chỉ gồm phí tham gia đấu giá, tiền bán tài sản và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng “Tổng số” Cột A = Dòng số 1 Cột A “Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)” + Dòng số 2 Cột A “Doanh nghiệp BĐGTS” + Dòng số 3 Cột A “Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập” + Dòng số 4 Cột A “Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập”.

- Cột 10 = Cột (9 - 8).

- Cột 12: Đối với Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thì tổng số phí đấu giá không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ các biểu mẫu 34a/BTP/BTTP-ĐGTS, 34b/BTP/BTTP-ĐGTS, 34c/BTP/BTTP-ĐGTS và từ các hồ sơ, tài liệu khác theo dõi công tác bán đấu giá tài sản của Sở Tư pháp.

Biểu số: 35a/BTP/BTTP-TTMM

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Trung tâm trọng tài/Chi nhánh,
Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước
ngoài tại Việt Nam...

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp...

Tổng số Chi nhánh của Trung tâm trọng tài (<i>Chi nhánh</i>)	Tổng số Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài (<i>Văn phòng</i>)	Số lượng nhân sự (<i>Người</i>)			Số vụ việc đã tiếp nhận (<i>Vụ việc</i>)	Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (<i>Vụ việc</i>)				Tổng giá trị các vụ tranh chấp đã giải quyết (<i>Nghìn đồng</i>)	Tổng số tiền thu được (<i>Nghìn đồng</i>)	Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (<i>Nghìn đồng</i>)
		Tổng số	Chia ra			Số vụ việc đã hòa giải thành	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài		Số vụ việc đang giải quyết			
			Trọng tài viên	Nhân viên khác			Số phán quyết trọng tài được thi hành	Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm đợt 1):

Cột 7.....; Cột 12.....; Cột 13.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 35A/BTP/BTTP-TTTM

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài (Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam).

Giải thích thuật ngữ:

- Cột 4: Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.
- Cột 5: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.
- Cột 6: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.
- Cột 7: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có quyết định hòa giải thành trong quá trình tố tụng trọng tài theo quy định tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại.
- Cột 8: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành hoặc bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện)
- Cột 10: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.
- Cột 11: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM) của Thông tư số 12/2013/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp.
- Cột 12: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.
- Cột 13: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

[illegible]

2. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		-	-	-											
---	--	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm đợt 1):

Cột 9.....; Cột 14.....; Cột 15.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 35B/BTP/TTTP-TTTM

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

- Cột 7: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.

- Cột 8: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Cột 9: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có thỏa thuận hòa giải thành trong tổ tụng trọng tài theo Điều 58 Luật Trọng tài thương mại;

- Cột 10: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành và bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện).

- Cột 12: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

- Cột 13: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM) của Thông tư số 12/2013/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp.

- Cột 14: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Cột 15: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 2 = Cột (3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7).

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12).

- Các ô được đánh dấu “-” là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 35a/BTP/VĐC/PC và từ sổ ghi chép theo dõi về trọng tài thương mại tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 36a/BTP/VĐC/PC

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm
sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH (Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Cơ quan chuyên môn thuộc
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9
của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP

Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân
Tỉnh/thành phố (Sở Tư pháp)

Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Người)
Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
				Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
						Trung cấp	Đại học	Sau Đại học		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 4.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36A/BTP/VĐC/PC

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế gồm các Sở:

- a) Sở Nội vụ;
- b) Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- c) Sở Tài chính;
- d) Sở Công Thương;
- đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- e) Sở Giao thông vận tải;
- g) Sở Xây dựng;
- h) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- i) Sở Thông tin và Truyền thông;

- k) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- l) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- m) Sở Khoa học và Công nghệ;
- n) Sở Giáo dục và Đào tạo;
- o) Sở Y tế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 + 10).

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số: 36b/BTP/VĐCXDPL/PC

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm
sau

**SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP
CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH
(Năm)**

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn					
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác		
							Trung cấp	Đại học	Sau Đại học			

											(Người)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
Sở Tài chính											
Sở NNPTNT											
...											

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 4.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36B/BTP/VĐC/XDPL

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 + 10).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 36a/BTP/VĐC/PC do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số: 36c/BTP/VĐC/PC

Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

ngày 03/12/2013

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Năm)**

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên đơn vị/Bộ	Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Người)
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
							Trung cấp	Đại học	Sau Đại học		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
Tổng cục và tương đương											
Cục và tương đương											
...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 4.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36C/BTP/VĐC/PC

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 + 10).

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức làm công tác pháp chế của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.